

CHUYỂN ĐỘNG THỊ TRƯỜNG

Tháng 5 năm 2023

Kỳ vọng những thay đổi chính sách giúp tháo gỡ khó khăn hiện tại

Nguyễn Thị Hòa, hoant@acbs.com.vn

Nền kinh tế Việt Nam duy trì ổn định với doanh số bán lẻ tiếp tục tăng trưởng và sản xuất công nghiệp phục hồi tháng thứ ba liên tiếp khi IIP tăng 3,6% so với tháng trước và 0,5% so với cùng kỳ nhưng PMI tiếp tục giảm xuống 46,7 điểm do sản lượng, đơn đặt hàng mới và việc làm giảm. Vốn giải ngân FDI chậm lại, giảm 14% so với tháng trước và tăng 2% so với cùng kỳ, nhưng vốn FDI đăng ký đã phục hồi lên 3,4 tỷ USD trong tháng Tư, tăng 46% so với tháng trước và 80% so với cùng kỳ. Ngoại thương duy trì thặng dư với giá trị 6,35 tỷ USD trong 4 tháng mặc dù tổng kim ngạch xuất nhập khẩu tháng Tư giảm 18,6% so với cùng kỳ. Giải ngân vốn đầu tư công có tiến triển và đạt 131,1 nghìn tỷ đồng trong bốn tháng đầu năm, đạt 19% kế hoạch. CPI tháng 4 giảm 0,34% so với tháng trước và tăng 2,81% so với cùng kỳ, thấp hơn mức lạm phát của tháng Ba. CPI bình quân 4 tháng đầu năm 2023 tăng 3,84% và lạm phát cơ bản ghi nhận ở mức 4,9%, thấp hơn tháng trước.

Thị trường chứng khoán trải qua một tháng giao dịch ảm đạm với chỉ số VNIndex giảm 1,5% trong tháng Tư, đóng cửa tháng ở mức 1.049 điểm do khó khăn của các ngân hàng trên thế giới vẫn còn tiếp diễn. Thanh khoản chung được cải thiện với giá trị giao dịch trung bình ngày (ADTV) tăng 20% so với tháng trước sau khi liên tục giảm từ đầu năm nhưng vẫn ở mức thấp so với cùng kỳ năm ngoái (ADTV giảm 59% so với cùng kỳ). Hầu hết các công ty niêm yết đã công bố kết quả kinh doanh với lợi nhuận quý I/2023 của rổ VNIndex tăng 35,6% so với quý trước nhưng giảm 19,1% so với cùng kỳ, đẩy định giá thị trường lên mức cao hơn. Nhà đầu tư nước ngoài đảo chiều bán ròng trong tháng Tư với giá trị bán ròng 117 triệu USD.

Mặc dù kết quả kinh doanh quý I/2023 vẫn lạc quan với tổng thu nhập của thị trường tăng 35,6% so với quý trước, nhưng tổng thu nhập đã giảm 19,1% so với cùng kỳ năm ngoái (như được trình bày trong trang 29) khiến định giá thị trường cao hơn. Chúng tôi kỳ vọng tăng trưởng EPS của VNIndex trong năm 2023 là 10,2% và P/E dự phóng là 10,9, thấp hơn khá nhiều so với mức trung bình 12,7 của các thị trường ASEAN và thấp hơn các thị trường khác trong danh sách theo dõi của chúng tôi. Những vấn đề nội tại đang được các cơ quan quản lý tháo gỡ bằng việc ban hành Nghị định 08/2023/NĐ-CP về thị trường trái phiếu doanh nghiệp, ban hành Nghị định 10/2023/NĐ-CP về Luật Đất đai và hạ hàng loạt lãi suất điều hành giúp giảm áp lực về dòng tiền trong ngắn hạn của các tổ chức phát hành trái phiếu và tạo điều kiện hoàn thiện pháp lý cho các doanh nghiệp kinh doanh bất động sản. Mặc dù có một số dấu hiệu cho thấy tăng trưởng chậm lại nhưng nhìn chung các điều kiện của nền kinh tế vẫn ổn định với lãi suất giảm, lạm phát chậm lại và vẫn nằm trong mục tiêu của Chính phủ. So với các thị trường khác trong danh sách theo dõi của chúng tôi, định giá của VNIndex vẫn đang hấp dẫn để các nhà đầu tư tích lũy cổ phiếu ở mức định giá hợp lý. Chúng tôi kỳ vọng một số quy định quan trọng sẽ được xem xét tại kỳ họp Quốc hội trong tháng Năm sẽ là yếu tố tích cực cho nhiều lĩnh vực, đặc biệt là bất động sản và xây dựng.

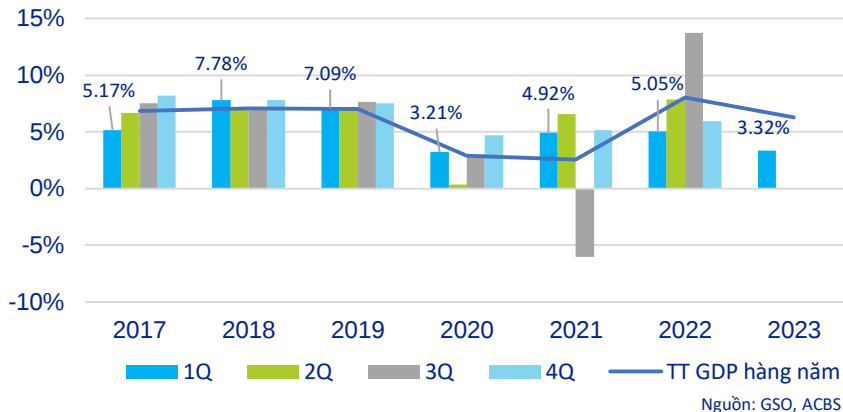
1. Kinh tế vĩ mô
2. Thị trường vốn
3. Chủ đề thời sự
4. Tóm tắt ngành



- ❖ Giá xăng tăng khoảng 2,6% và giá dầu diesel tăng 0,5% nhờ giá dầu toàn cầu phục hồi trong tháng Tư (WTI +1,5%, Brent +0,6%).
- ❖ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Thông tư số 02/2023/TT-NHNN ngày 23/4/2023 quy định việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ, giữ nguyên nhóm nợ để hỗ trợ khách hàng doanh nghiệp và cá nhân gặp khó khăn, có hiệu lực từ ngày 24/4/2023 đến hết ngày 30/6/2024.
- ❖ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Thông tư số 03/2023/TT-NHNN ngày 23/4/2023 tạm dừng hiệu lực thi hành Khoản 11 Điều 4 Thông tư số 16/2021/TT-NHNN từ ngày 24/4/2023 đến ngày 31/12/2023. Theo đó, các tổ chức tín dụng sẽ được phép mua lại trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên Upcom.
- ❖ Chính phủ thống nhất với đề xuất giảm thuế giá trị gia tăng (GTGT) đối với tất cả hàng hóa, dịch vụ chịu thuế suất GTGT từ 10% xuống 8% và có hiệu lực đến hết ngày 31/12/2023. Đề xuất này sẽ được trình lên Quốc hội Đại hội đồng cổ đông vào tháng Năm này.
- ❖ Tuyến đường cao tốc Phan Thiết - Dầu Giây dài 99 km thuộc dự án đường bộ cao tốc Bắc - Nam được thông xe vào ngày 30/4/2023.
- ❖ Chính phủ và Bộ Công Thương chấp thuận tăng giá điện thêm 3% từ ngày 4/5/2023, kết thúc 4 năm giữ nguyên giá điện.
- ❖ Fed (Mỹ) tăng lãi suất lần thứ 10 liên tiếp với mức tăng 25 điểm cơ bản, đưa lãi suất lên mức 5% - 5,25% vào ngày 3/5/2023, mức cao nhất kể từ năm 2007, bất chấp sự biến động của ngành ngân hàng.
- ❖ Ngân hàng Trung ương Châu Âu ECB cũng tăng lãi suất thêm 25 điểm cơ bản, đưa tỷ lệ này lên 3,25% vào ngày 4/5/2023.
- ❖ OPEC+ đã công bố cắt giảm sản lượng dầu khoảng 1,16 triệu thùng mỗi ngày vào ngày 2/4/2023, sẽ bắt đầu vào tháng Năm và kéo dài đến cuối năm.

Tăng trưởng GDP chậm lại trong bối cảnh kinh tế toàn cầu gặp khó khăn

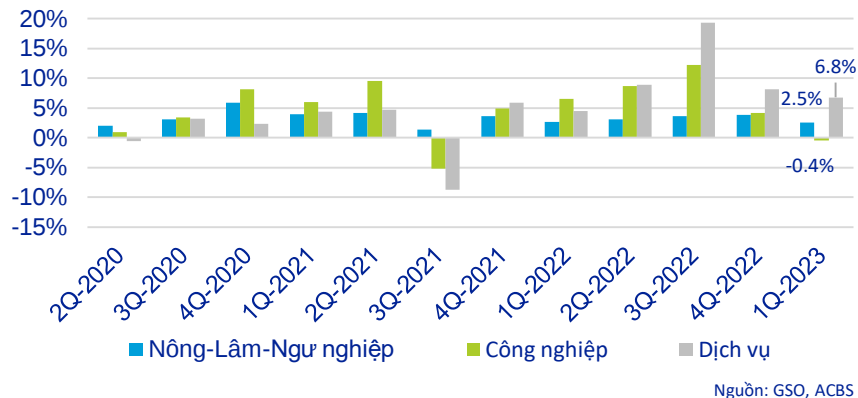
Tăng trưởng GDP theo quý



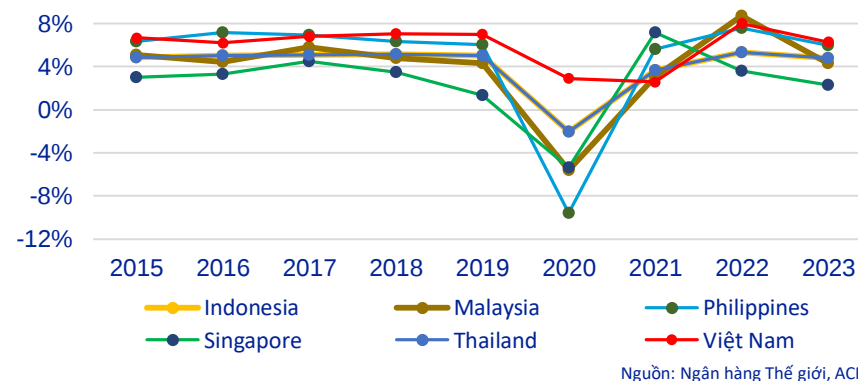
❖ GDP quý I/2023 của Việt Nam chậm lại với mức tăng trưởng 3,32% so với cùng kỳ, là mức tăng trưởng quý I thấp thứ hai kể từ năm 2010 và giảm 14,2% so với quý IV/2022 trong bối cảnh kinh tế toàn cầu gặp nhiều khó khăn, dẫn đầu là tăng trưởng của ngành dịch vụ (+6,79% y/y, cao hơn mức trung bình 5,76% y/y của quý I trong giai đoạn 2016 - 2022) nhờ Việt Nam mở cửa lại biên giới từ tháng 3/2022 thúc đẩy sự phục hồi của ngành dịch vụ nhưng hoạt động xuất khẩu rơi vào tình trạng suy thoái do nhu cầu yếu từ các đối tác thương mại lớn.

❖ Về GDP theo chi tiêu, Tiêu dùng cuối cùng tăng 3,01% (Quý 1 năm 2022 tăng 4,28%), Tích lũy tài sản tăng 0,02% (Quý I/2022 tăng 3,22%), Xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ giảm 8,33% và Nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ giảm 10,52 %.

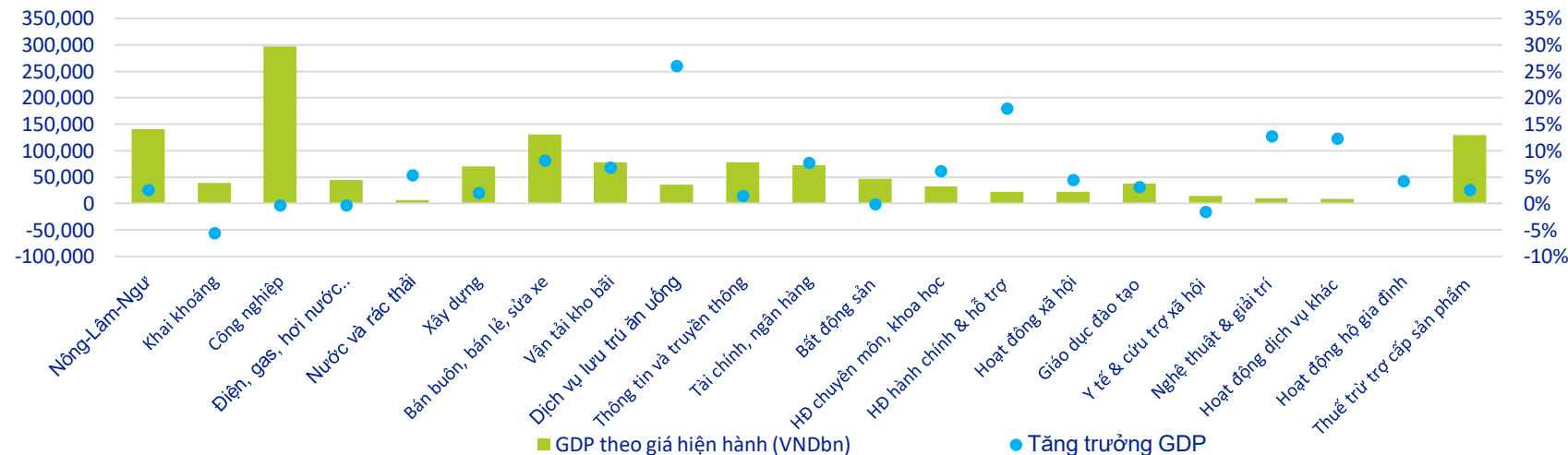
Tăng trưởng GDP theo ngành



Tăng trưởng GDP Việt Nam và khu vực



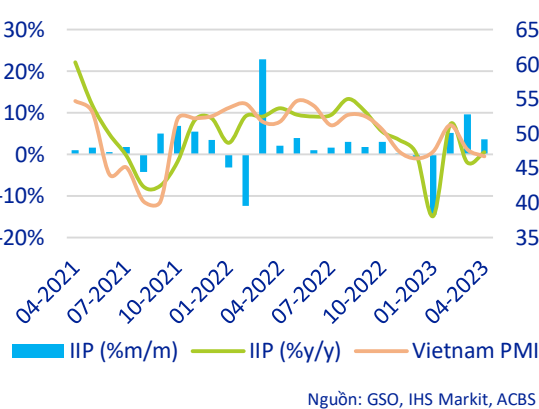
GDP theo ngành trong 1Q2023



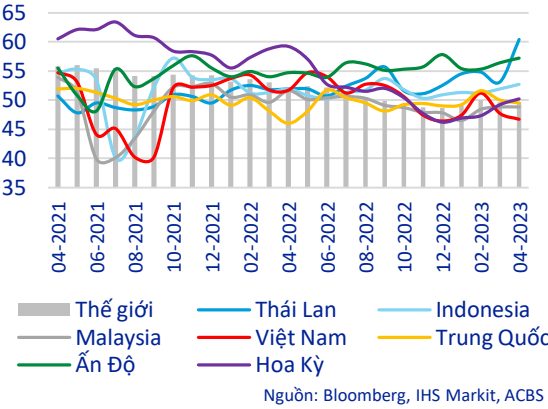
Nguồn: GSO, ACBS

- ❖ Tăng trưởng GDP quý I được dẫn dắt bởi tăng trưởng của khu vực dịch vụ (+6,79% so với cùng kỳ, cao hơn mức bình quân 5,76% so với cùng kỳ của quý I trong giai đoạn 2016 - 2022), trong đó Bán buôn & bán lẻ tăng 8,09%, Dịch vụ lưu trú & ăn uống tăng 25,98%, Tài chính, Ngân hàng & Bảo hiểm tăng 7,65%. Hoạt động y tế công cộng và công tác xã hội, là tiểu ngành dịch vụ duy nhất suy giảm trong quý I, giảm quý thứ ba liên tiếp (-1,56% so với cùng kỳ). Nông, lâm nghiệp và thủy sản vẫn duy trì tăng trưởng ổn định ở mức 2,52%.
- ❖ Đóng góp tăng trưởng âm nhiều nhất vào tăng trưởng GDP quý I là ngành công nghiệp (-0,82% so với cùng kỳ), trong đó ngành khai khoáng giảm 5,6% do khai thác than và sản xuất dầu thô giảm, ngành chế biến chế tạo giảm 0,37% so với cùng kỳ khi xuất khẩu trầm lắng do nhu cầu của các đối tác thương mại lớn yếu đi, kéo theo ngành sản xuất và phân phối điện cũng giảm theo. Ngành xây dựng tăng trưởng 1,95% so với cùng kỳ, mức tăng trưởng thấp nhất của quý I trong giai đoạn 2013-2022.

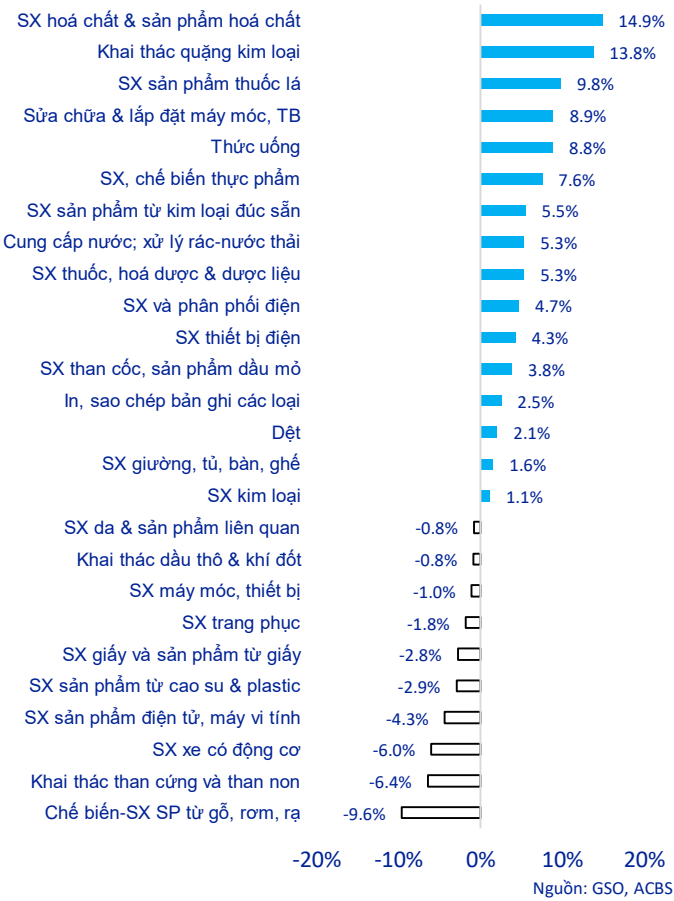
Chỉ số IIP và PMI của Việt Nam



Chỉ số PMI Việt Nam và các nước



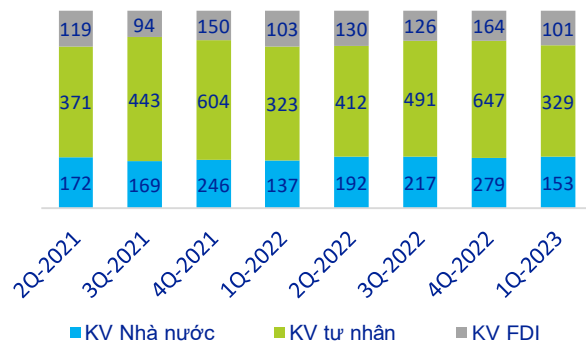
Chỉ số IIP tháng 04/2023 theo ngành



- ❖ Sản xuất công nghiệp phục hồi tháng thứ ba liên tiếp khi IIP tăng 3,6% so với tháng trước và 0,5% so với cùng kỳ trong tháng Tư. Tính chung 4 tháng đầu năm 2023, IIP thu hẹp mức giảm còn 1,8% chủ yếu do mức giảm của ngành chế biến chế tạo (-2,1%) với một số sản phẩm đáng chú ý như ô tô (-19,3%), thép thanh và thép góc (-15,1%), điện thoại (-13%), đường kính (+23,2%), xăng dầu (+15,1%), vải dệt từ sợi nhân tạo (+12,2%).
- ❖ Số lượng lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp công nghiệp tính đến ngày 1/4/2023 tăng 0,7% so với tháng trước và giảm 3,5% so với cùng kỳ.
- ❖ Chỉ số PMI tiếp tục giảm xuống 46,7 điểm do sản lượng, số lượng đơn đặt hàng mới và việc làm giảm. Trong khi PMI toàn cầu không thay đổi ở mức 49,6, PMI của ASEAN phục hồi lên 52,7, PMI của Mỹ cũng tăng lên 50,2 thì PMI của Khu vực đồng tiền chung châu Âu (45,8), EU (45,8) và các thị trường mới nổi (50,5) tiếp tục giảm.

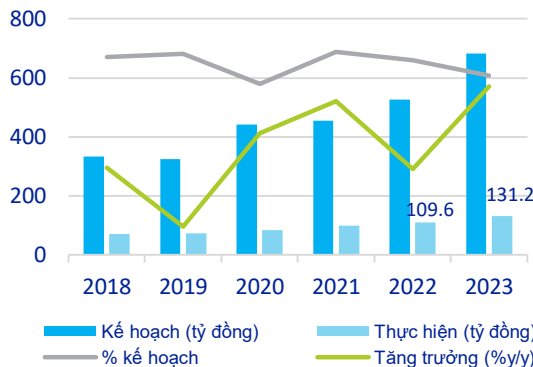
Tổng vốn đầu tư xã hội

Đơn vị: Nghìn tỷ đồng



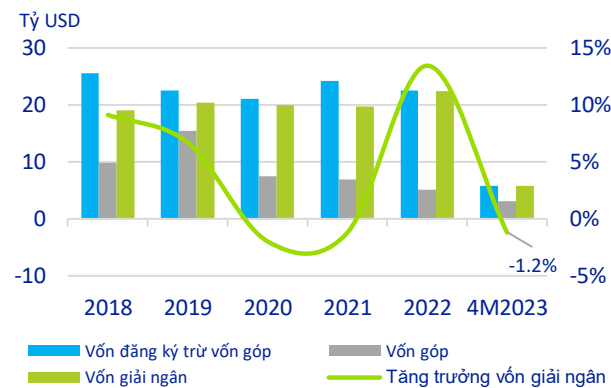
Nguồn: GSO, ACBS

Đầu tư công trong 4 tháng



Nguồn: GSO, ACBS

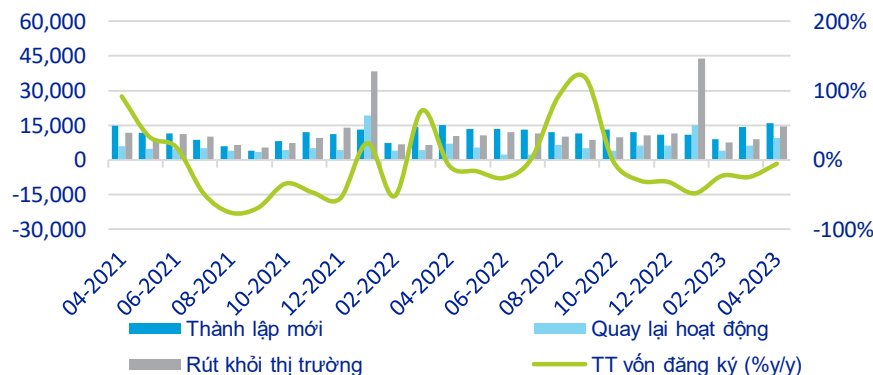
FDI theo năm



Nguồn: MPI, ACBS

- Tổng vốn đầu tư quý I/2023 tăng 3,7% y/y, đạt 583 nghìn tỷ đồng, thấp hơn bình quân 7.7% của quý I trong giai đoạn 2017-2022. Trong đó, khu vực ngoài nhà nước (+1,8%) tiếp tục giữ vai trò chủ đạo khi đóng góp 56,4%, khu vực FDI (-1,1%) tăng tỷ trọng đóng góp lên 17,4% và khu vực Nhà nước (+11,5%) đóng góp 26,2%.
- Giải ngân vốn đầu tư công có tiến triển, đạt 39,3 nghìn tỷ đồng trong tháng Tư (+12,7% m/m, +17% y/y) và đạt 131,1 nghìn tỷ đồng trong 4 tháng, hoàn thành 19% kế hoạch. Nhiều dự án gặp khó khăn do đội vốn, thiếu vật liệu đáp đường và chậm giải phóng mặt bằng.
- Doanh nghiệp thành lập mới tăng 6,4% y/y lên 15.967 với vốn đăng ký trung bình giảm 5,7% y/y và số lao động đăng ký tăng 13,7% y/y. Mặc dù số doanh nghiệp hoạt động trở lại tăng 36,6% y/y ở mức 9.610, nhưng số doanh nghiệp rút khỏi thị trường lại tăng lên 14.509 (+39,8%). Tính chung 4 tháng, số doanh nghiệp đăng ký mới chỉ tăng 0,6% và số doanh nghiệp quay trở lại hoạt động giảm 6,2%, trong khi số doanh nghiệp rút khỏi thị trường tăng 25,1% y/y.

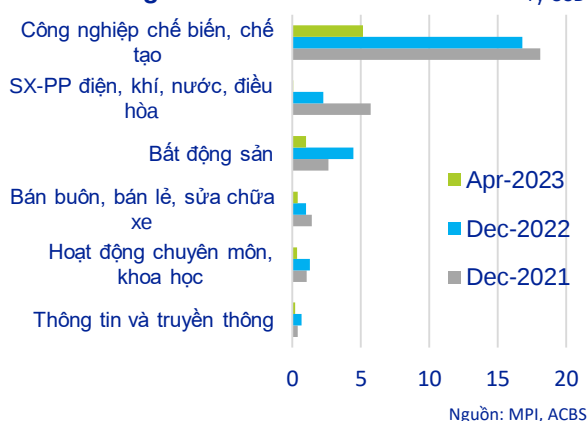
Tình hình hoạt động của doanh nghiệp



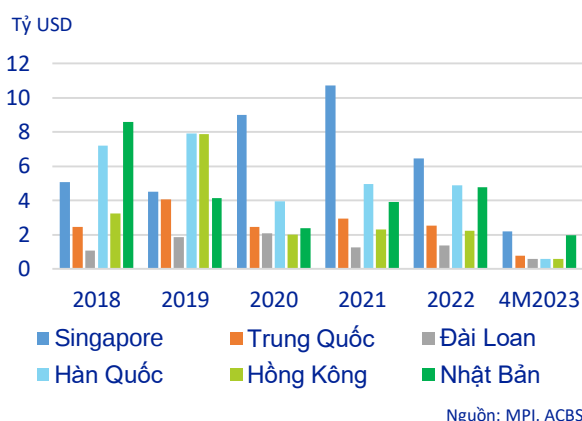
Nguồn: GSO, ACBS

Vốn FDI đăng ký hồi phục sau nhiều tháng sụt giảm

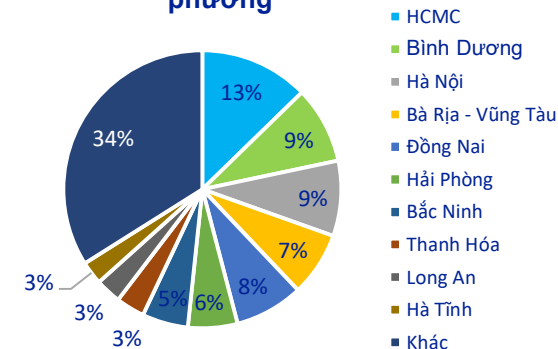
FDI theo ngành



Các đối tác FDI lớn

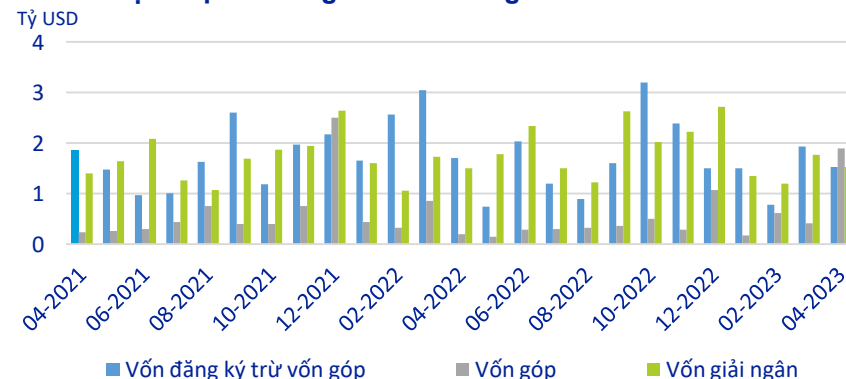


FDI lũy kế đến tháng 4/2023 theo địa phương



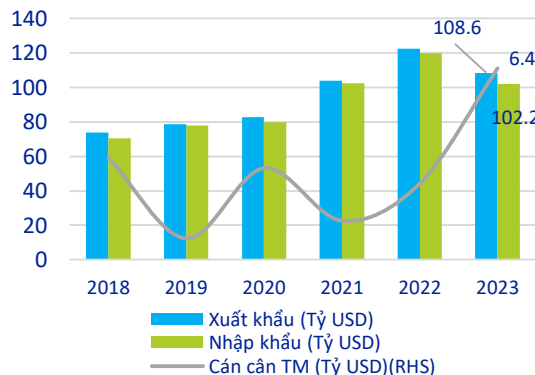
- Vốn giải ngân trong tháng Tư giảm 14% so với tháng trước và tăng 2% so với cùng kỳ lên 1,5 tỷ USD. Tổng vốn giải ngân trong 4 tháng đạt 5,9 tỷ USD, thu hẹp mức giảm còn 1,2% so với cùng kỳ.
- Vốn đăng ký đã phục hồi lên 3,4 tỷ USD trong tháng Tư (+46% m/m, +80% y/y). Tổng vốn FDI đăng ký 4 tháng đạt 8,9 tỷ USD (-17,9%) và thấp hơn mức bình quân 11,4 tỷ USD của giai đoạn 2017-2022. Việt Nam đang cân nhắc chính sách để ứng phó với mức thuế suất tối thiểu toàn cầu 15% vốn đang là mối quan tâm lớn của các nhà đầu tư nước ngoài.
- Singapore tiếp tục là đối tác lớn nhất trong 4 tháng đầu năm 2023, tiếp theo là Nhật Bản, Trung Quốc, Đài Loan, Hồng Kông và Hàn Quốc.

Đầu tư trực tiếp nước ngoài theo tháng



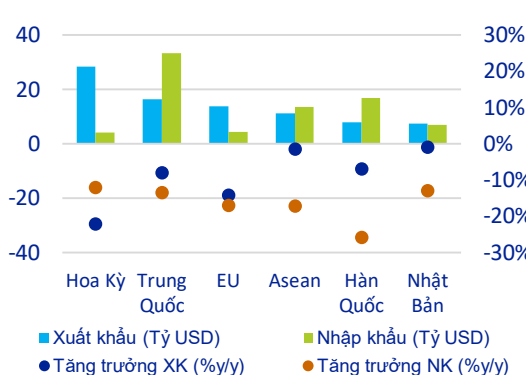
Xuất nhập khẩu còn yếu nhưng vẫn duy trì thặng dư

Xuất nhập khẩu trong 4 tháng



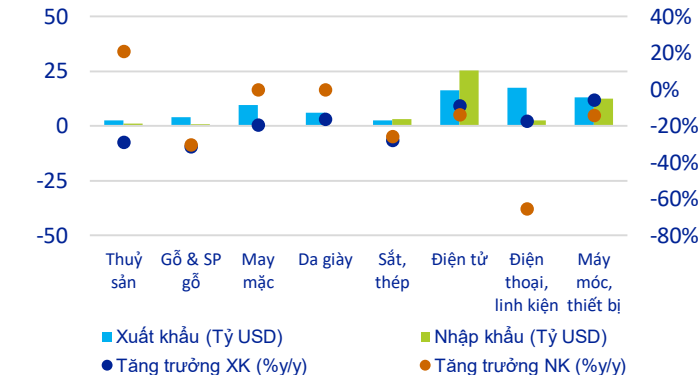
Nguồn: GSO, ACBS

Thị trường chính trong 4M2023



Nguồn: GSO, ACBS

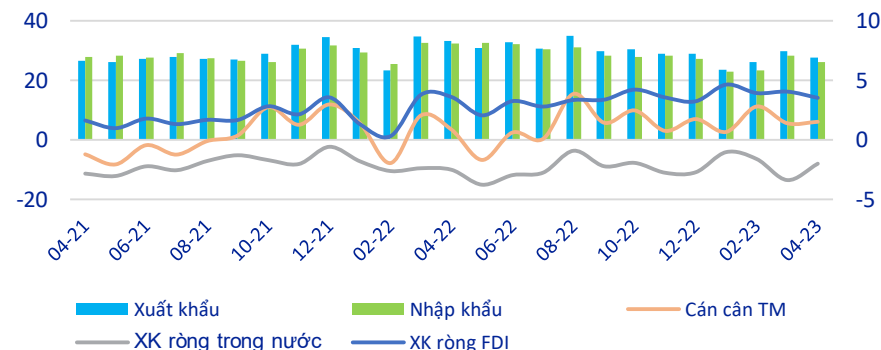
Các mặt hàng chính trong 4M2023



Nguồn: GSO, ACBS

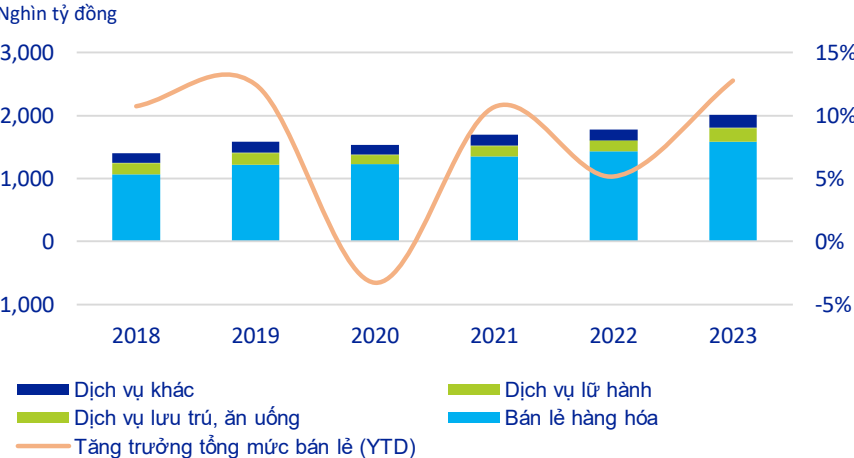
- ❖ Ngoại thương vẫn còn trầm lắng với tổng kim ngạch xuất nhập khẩu đạt 53,6 tỷ USD (-7,7% m/m, -18,6% y/y), trong đó xuất khẩu ghi nhận 27,5 tỷ USD (-7,3% m/m, -17,1% y/y) và nhập khẩu được ghi nhận ở mức 26 tỷ USD (-8,1% m/m, -20,5% y/y).
- ❖ Tính chung 4 tháng đầu năm 2023, tổng kim ngạch thấp hơn 13% so với cùng kỳ năm 2022, trong đó xuất khẩu giảm 11,8% và nhập khẩu giảm 15,4% nhưng cán cân thương mại duy trì thặng dư 6,35 tỷ USD, cao hơn thặng dư bình quân 5 năm là 2,2 tỷ đô la Mỹ.
- ❖ Trong 4 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu sang các thị trường chính đều giảm, trong đó thị trường Hoa Kỳ giảm 22,1%, EU giảm 14,1%, Trung Quốc giảm 7,9%.

Xuất nhập khẩu hàng hóa theo tháng (USDbn)



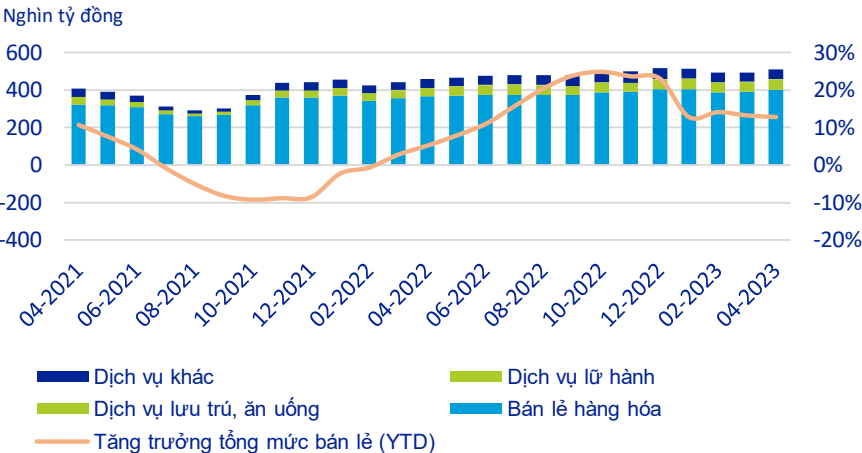
Nguồn: GSO, ACBS

Tổng mức bán lẻ trong 4 tháng



Nguồn: GSO, ACBS

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ theo tháng

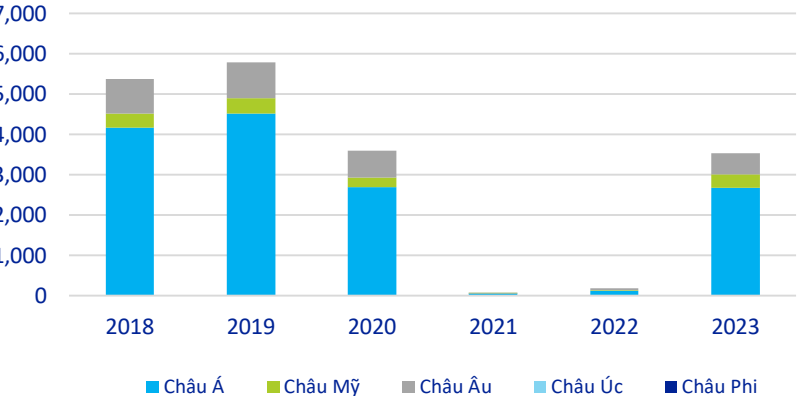


Nguồn: GSO, ACBS

- ❖ Doanh số bán lẻ duy trì đà tăng trưởng trong tháng Tư nhờ lượng khách du lịch trong nước và quốc tế tăng lên sau khi biên giới mở cửa trở lại cho du khách quốc tế từ tháng 3 năm 2022 và kỳ nghỉ lễ dài vào cuối tháng Tư. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng trong tháng Tư đạt 510 nghìn tỷ đồng (+3,7% m/m, +11,5% y/y), trong đó doanh thu hàng hóa tăng 9,7% so với cùng kỳ, dịch vụ lưu trú và ăn uống tăng 21,1%, dịch vụ du lịch tăng 86% và dịch vụ khác tăng 14,7%.
- ❖ Trong 4 tháng đầu năm 2023, tổng mức bán lẻ hàng hóa ghi nhận là 2.007 nghìn tỷ đồng (tăng trưởng 12,8%). Về mặt hàng, doanh thu lương thực và thực phẩm tăng 14,5% so với cùng kỳ, hàng may mặc tăng 9,8%, phương tiện (không bao gồm ô tô) tăng 4,1%, dụng cụ & thiết bị gia đình tăng 2,4%, văn hóa và các mặt hàng giáo dục giảm 1,1%.

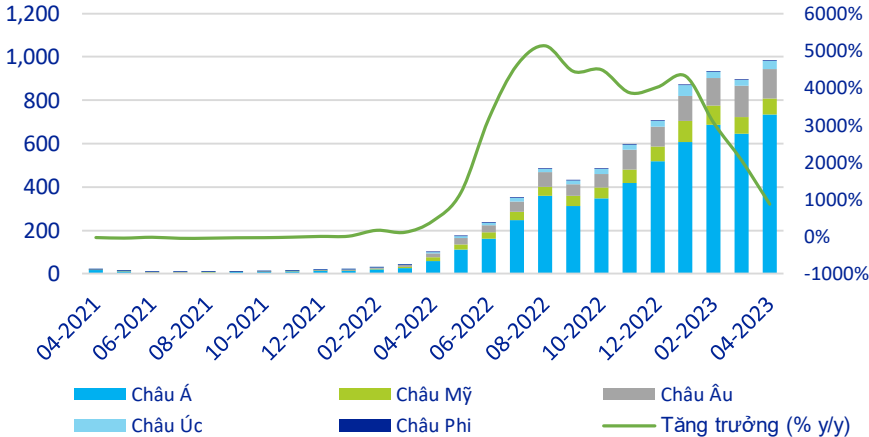
Khách quốc tế đến Việt Nam trong 4 tháng

Ngàn người



Nguồn: GSO, ACBS

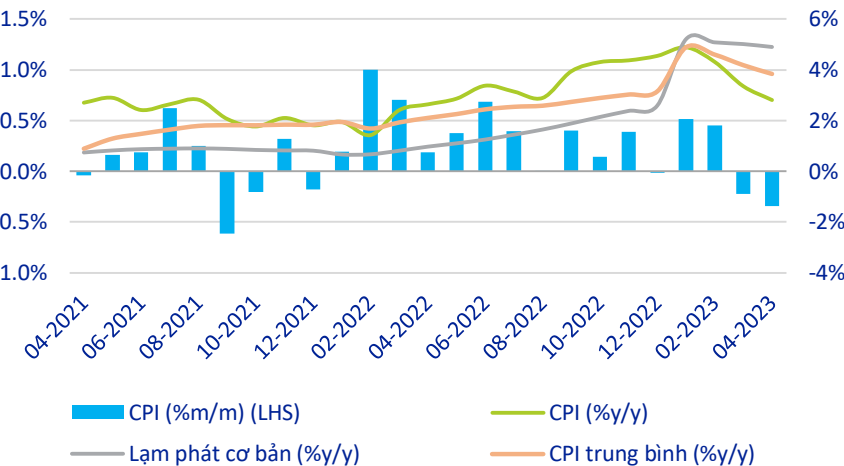
Khách quốc tế đến Việt Nam (Ngàn người)



Nguồn: GSO, ACBS

- ❖ Khách quốc tế tiếp tục tăng trong tháng Tư với 984 nghìn lượt khách quốc tế đến Việt Nam (+9,9% m/m, +8,7 lần y/y), trong đó khách đến từ Malaysia, Nhật Bản, Mỹ và Canada giảm nhiều nhất so với tháng trước trong khi khách đến từ Trung Quốc, Đài Loan, Campuchia, Hàn Quốc và Australia tăng. Tổng lượng khách quốc tế trong 4 tháng đầu năm 2023 đạt 3.680 nghìn lượt, cao gấp 18 lần so với cùng kỳ năm 2022 nhưng vẫn thấp hơn 38% so với 4 tháng đầu năm 2019 (trước dịch COVID-19). Du khách đến từ Hàn Quốc, Mỹ, Trung Quốc và Thái Lan là những quốc gia có du khách đến Việt Nam nhiều nhất trong 4 tháng đầu năm 2023.
- ❖ Lượng khách quốc tế đến Việt Nam đã được cải thiện kể từ khi mở cửa lại biên giới vào Quý I/2022. Việc nối lại du lịch quốc tế sẽ mang lại lợi ích cho nhiều ngành, đặc biệt là dịch vụ và lưu trú và ăn uống. Trong năm 2023, chúng tôi kỳ vọng lượng khách quốc tế đến Việt Nam tiếp tục tăng do du khách đã có thời gian lên kế hoạch cho chuyến đi và các thủ tục đi lại liên quan đến COVID đã được loại bỏ, kết hợp với việc Trung Quốc mở cửa trở lại biên giới sau 3 năm đóng cửa và COVID-19 giúp cải thiện giao thông và ngoại thương giữa Trung Quốc và Việt Nam.

Chỉ số CPI



Nguồn: GSO, ACBS

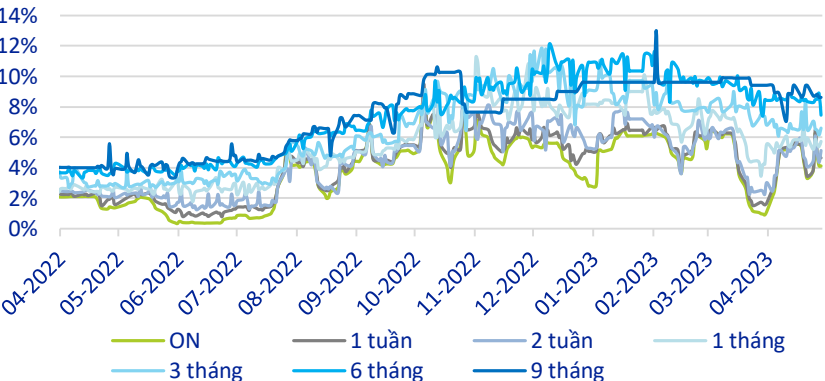
Giỏ hàng hóa tiêu dùng	Tỷ trọng (%)	04/2023 (% m/m)	04/2023 (% y/y)	Trung bình 4M2023 (% y/y)
CPI chung	100.0	-0.34%	2.81%	3.84%
Hàng ăn & dịch vụ ăn uống	33.6	-0.38%	3.62%	4.48%
Lương thực	3.7	0.30%	3.84%	3.74%
Thực phẩm	21.3	-0.71%	2.89%	4.02%
Ăn uống ngoài gia đình	8.6	0.13%	5.35%	5.95%
Đồ uống & thuốc lá	2.7	0.12%	3.63%	3.89%
May mặc, mũ nón & giày dép	5.7	-0.08%	2.31%	2.56%
Nhà ở & vật liệu xây dựng	18.8	-0.83%	5.20%	6.67%
Thiết bị & đồ dùng gia đình	6.7	-0.08%	2.29%	2.65%
Thuốc & dịch vụ y tế	5.4	0.02%	0.62%	0.63%
Giao thông	9.7	0.43%	-3.94%	-2.27%
Bưu chính viễn thông	3.1	-0.14%	-0.33%	-0.28%
Giáo dục	6.2	-1.30%	5.98%	9.08%
Văn hoá, giải trí & du lịch	4.6	-0.45%	2.99%	4.42%
Đồ dùng & dịch vụ khác	3.5	0.35%	3.33%	3.34%

Màu xanh: tăng so với kỳ tương ứng trước đó

Màu đỏ: giảm so với kỳ tương ứng trước đó

- ❖ Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng Tư giảm 0,34% so với tháng trước và tăng 2,81% so với cùng kỳ, thấp hơn mức lạm phát của tháng Ba khi nhóm lương thực giảm (-0,71% m/m) do nguồn cung dồi dào, nhà ở và vật liệu xây dựng (-0,83% m/m) giảm nhờ giá xăng dầu giảm, giáo dục (-1,3% m/m) nhờ học phí giảm. Một số mặt hàng tiếp tục tăng giá như phương tiện đi lại (+0,43% m/m) do giá xăng dầu tăng trong tháng Tư, ăn uống ngoài gia đình (+0,13% m/m).
- ❖ CPI bình quân 4 tháng đầu năm 2023 tăng 3,84% và lạm phát cơ bản ghi nhận ở mức 4,9%, thấp hơn tháng trước. Tốc độ tăng của lạm phát lõi có chậm lại nhưng cao hơn mức bình quân 5 năm là 1,57%. Chúng tôi đang tiếp tục theo dõi chỉ số CPI cơ bản vốn phản ánh tác động dài hạn của giá cả cao đối với sức mua của người tiêu dùng, đặc biệt trong trường hợp giá điện tăng kéo theo chi phí nhiều mặt hàng tăng. Ngoại trừ lạm phát của khu vực đồng tiền chung châu Âu vẫn ở mức cao, tỷ lệ lạm phát của nhiều quốc gia trên toàn cầu cũng đã giảm trong những tháng gần đây như dữ liệu trong bảng ở trang 18.

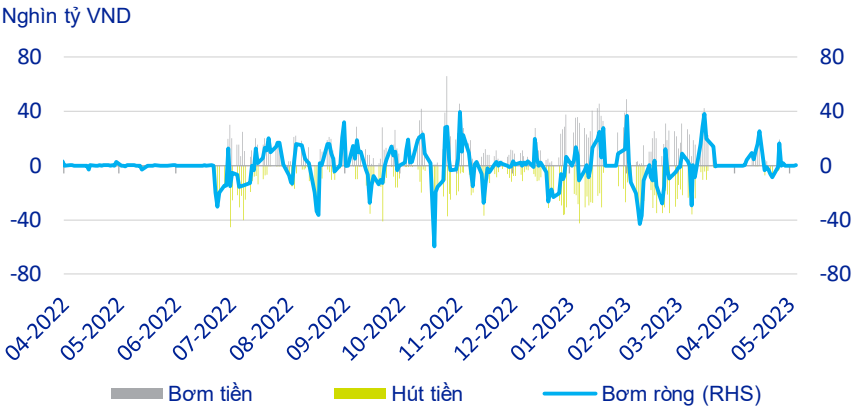
Lãi suất liên ngân hàng



Nguồn: FiinPro, ACBS

- ❖ Lãi suất liên ngân hàng kỳ hạn 1 tháng và các kỳ hạn dưới 1 tháng tăng trở lại nhưng lãi suất kỳ hạn 3 tháng, 6 tháng và 9 tháng tiếp tục giảm. So với đầu năm 2023, lãi suất liên ngân hàng ở hầu hết các kỳ hạn đều giảm mạnh. Trước đó, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN) đã điều chỉnh giảm một số lãi suất chính sách từ ngày 15 tháng 3 từ 50 đến 100 điểm cơ bản. Cuối tháng Ba, NHNN tiếp tục cắt giảm các lãi suất điều hành bao gồm lãi suất tái cấp vốn và lãi suất tối đa tiền gửi VND từ 30 - 50 điểm cơ bản, có hiệu lực từ tháng Tư để hiện thực mục tiêu phục hồi kinh tế của Quốc hội và Chính phủ.
- ❖ Trong tháng Tư, NHNN đã bơm ròng 65 nghìn tỷ đồng ra thị trường thông qua phát hành 102 nghìn tỷ đồng reverse repo OMO kết hợp với 37,3 nghìn tỷ đồng đáo hạn. Ước tính NHNN đã bơm vào khoảng 211 nghìn tỷ đồng trong 4 tháng đầu năm 2023 qua thị trường OMO và mua ngoại tệ để ổn định thanh khoản thị trường, kéo lãi suất thấp xuống nhằm hỗ trợ các doanh nghiệp.

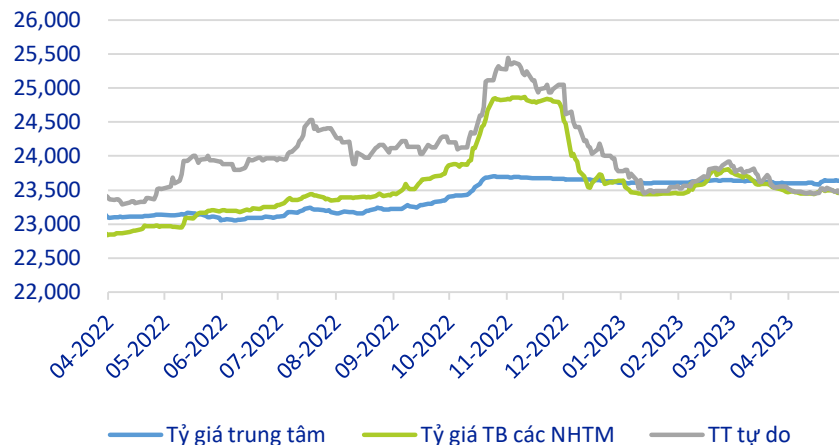
Bơm ròng/ (Hút ròng) trên thị trường OMO



Lãi suất liên ngân hàng

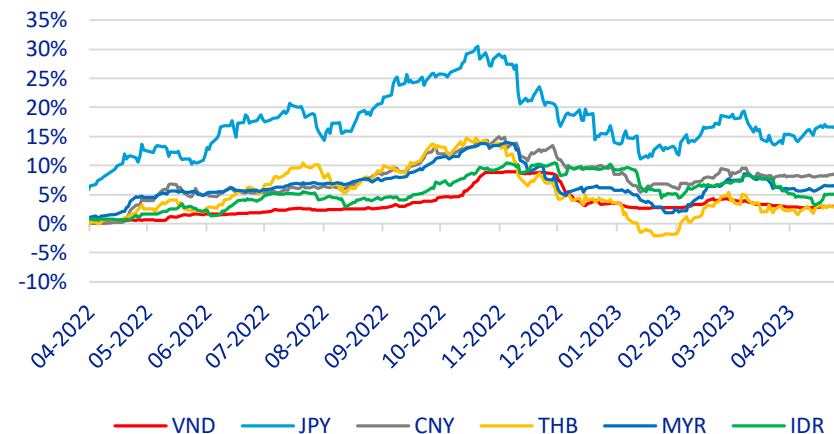
Kỳ hạn	ON	1 Tuần	2 Tuần	1 Tháng	3 Tháng	6 Tháng	9 Tháng
30/04/2023 (%)	4.12	4.65	5.13	5.73	6.60	7.45	8.62
+/- MoM (bps)	300	297	210	18	-19	-97	-79
+/- YTD (bps)	131	-43	-15	-244	-249	-346	-99

Tỷ giá USD/VND



Nguồn: Fiin Pro, ACBS

Tỷ giá USD/VND và các đồng tiền trong khu vực



Nguồn: Bloomberg, ACBS. Ghi chú: Chênh lệch so với 31/12/2021

- ❖ Tỷ giá USD/VND giảm nhẹ trong tháng Tư với tỷ giá bình quân tại các ngân hàng (-0,05% m/m) và tỷ giá trên thị trường tự do (-0,26%) đều giảm, tỷ giá trung tâm chốt tháng Tư ở mức 23,639, tăng 0,17% trong bối cảnh Chỉ số Đô la Mỹ DXY giảm 0,83% nhờ kỳ vọng Fed sẽ sớm tạm dừng tăng lãi suất trong bối cảnh các ngân hàng đang gặp bất ổn. Tỷ giá chào bán của NHNN có chút biến động khi NHNN mua vào một lượng lớn ngoại tệ để tăng dự trữ ngoại hối sau khi bán ra trong năm 2022 để bình ổn thị trường.
- ❖ Giá vàng toàn cầu đã tăng 1,1% trong tháng Tư lên 1.990 USD/ounce trong khi giá vàng trong nước chỉ tăng 0,2% lên 67,2 triệu đồng/lượng, thể hiện mức chênh lệch khoảng 18,5% so với giá toàn cầu, giảm đáng kể mức chênh lệch 26% vào cuối tháng Hai.

Các chỉ số vĩ mô chính

Kinh tế vĩ mô Thị trường vốn Chủ đề thời sự Tóm tắt ngành

Chỉ số hàng tháng	05-2022	06-2022	07-2022	08-2022	09-2022	10-2022	11-2022	12-2022	01-2023	02-2023	03-2023	04-2023
Sản xuất công nghiệp (% y/y)	9.5%	9.1%	9.5%	13.3%	10.3%	5.5%	3.5%	0.2%	-14.9%	7.2%	-2.0%	0.5%
Khai khoáng	3.9%	5.1%	-2.8%	7.5%	14.9%	12.1%	16.8%	-5.1%	-13.0%	9.9%	-4.2%	-2.1%
Công nghiệp chế biến, chế tạo	11.0%	9.9%	11.1%	14.1%	9.6%	4.4%	2.3%	0.6%	-15.6%	6.8%	-2.5%	0.2%
Sản xuất & phân phối điện	2.3%	5.5%	6.2%	12.3%	16.4%	9.3%	2.7%	1.3%	-12.4%	8.3%	1.8%	4.7%
Cung cấp nước & xử lý chất thải	9.4%	6.3%	12.1%	5.9%	9.1%	14.4%	7.0%	5.5%	-1.4%	7.1%	11.1%	5.3%
PMI	54.7	54.0	51.2	52.7	52.5	50.6	47.4	46.4	47.4	51.2	47.7	46.7
Bán lẻ trong nước (% y/y)	19.5%	28.3%	52.9%	65.2%	58.2%	34.1%	13.5%	17.3%	12.8%	15.5%	11.5%	11.5%
CPI (% m/m)	0.4%	0.7%	0.4%	0.0%	0.4%	0.1%	0.4%	0.0%	0.5%	0.4%	-0.2%	-0.3%
CPI (% y/y)	2.9%	3.4%	3.1%	2.9%	3.9%	4.3%	4.4%	4.5%	4.9%	4.3%	3.4%	2.8%
Kim ngạch xuất khẩu (USDm)	30,918	32,843	30,607	34,918	29,817	30,369	29,020	29,029	23,611	26,052	29,709	27,540
Kim ngạch nhập khẩu (USDm)	32,616	32,233	30,533	31,059	28,388	27,903	28,277	27,292	22,955	23,253	28,322	26,030
Cán cân thương mại (USDm)	-1,698	610	74	3,859	1,429	2,466	743	1,737	656	2,799	1,387	1,510
FDI giải ngân (USDm)	1,790	2,348	1,512	1,230	2,628	2,022	2,230	2,716	1,350	1,200	1,774	1,526
FDI đăng ký trừ vốn góp (USDm)	742	2,032	1,203	899	1,610	3,197	2,387	1,507	1,511	788	1,932	1,534

Các chỉ số vĩ mô chính (tt)

Kinh tế vĩ mô | Thị trường vốn | Chủ đề thời sự | Tóm tắt ngành

Chỉ số hàng năm	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021	2022	YTD-2023
GDP	6.0%	6.7%	6.2%	6.8%	7.1%	7.0%	2.9%	2.6%	8.0%	3.3%
Sản xuất công nghiệp	7.6%	9.8%	7.5%	9.4%	10.2%	9.1%	3.4%	4.8%	7.8%	-1.8%
Bán lẻ trong nước	10.6%	9.5%	10.2%	10.9%	11.7%	11.8%	2.6%	-3.8%	19.8%	12.8%
Chỉ số giá tiêu dùng	4.1%	0.6%	2.7%	3.5%	3.5%	2.8%	3.2%	1.9%	3.1%	3.8%
Kim ngạch xuất khẩu (USDbn)	150.22	162.02	176.58	215.12	243.70	264.34	282.53	336.25	371.30	108.57
Kim ngạch nhập khẩu (USDbn)	147.85	165.78	174.98	213.22	236.87	254.09	262.67	332.25	358.90	102.22
Cán cân thương mại (USDbn)	2.37	-3.76	1.60	1.90	6.83	10.25	19.86	4.00	12.40	6.35
FDI giải ngân (USDbn)	12.35	14.50	15.80	17.50	19.10	20.38	19.98	19.74	1.61	5.85
FDI đăng ký (USDbn)	20.23	22.76	20.95	29.97	25.57	22.55	21.06	24.26	1.66	5.77

Chỉ số hàng quý	4Q-2020	1Q-2021	2Q-2021	3Q-2021	4Q-2021	1Q-2022	2Q-2022	3Q-2022	4Q-2022	1Q-2023
GDP (% y/y)	4.7%	4.9%	6.6%	-6.0%	5.2%	5.1%	7.8%	13.7%	5.9%	3.3%
Nông - lâm - ngư nghiệp	5.9%	4.0%	4.1%	1.4%	3.6%	2.7%	3.1%	3.7%	3.9%	2.5%
Công nghiệp & Xây dựng	8.2%	6.0%	9.6%	-5.2%	5.0%	6.6%	8.7%	12.2%	4.2%	-0.4%
Dịch vụ	2.4%	4.4%	4.7%	-8.7%	5.9%	4.5%	8.9%	19.3%	8.1%	6.8%
Chỉ số sản xuất công nghiệp (% y/y)	6.3%	5.7%	12.4%	-5.0%	6.4%	6.8%	9.8%	10.9%	3.0%	-2.3%
Bán lẻ trong nước (% y/y)	8.0%	4.6%	4.1%	-28.3%	0.0%	5.0%	20.1%	41.2%	17.1%	13.9%
Kim ngạch xuất khẩu (USDbn)	80.15	78.40	78.23	82.15	95.62	89.10	96.93	96.31	89.50	79.17
Kim ngạch nhập khẩu (USDbn)	76.92	75.61	82.50	83.86	89.07	87.65	97.64	90.29	85.07	75.10
Cán cân thương mại (USDbn)	3.23	2.79	-4.27	-1.70	6.55	1.46	-0.72	6.02	4.44	4.07
FDI giải ngân (USDbn)	6.22	4.10	5.14	4.04	6.46	4.42	5.64	5.37	6.97	4.32
FDI đăng ký (USDbn)	5.58	9.33	4.34	5.26	5.34	7.28	4.48	3.71	7.09	4.23

Các chỉ số vĩ mô chính của các nước trên thế giới

Quốc gia	Tăng trưởng GDP			Lạm phát			PMI sản xuất		
	3Q-2021	4Q-2022	1Q-2023	02-2023	03-2023	04-2023	02-2023	03-2023	04-2023
Indonesia	5.7%	5.0%	5.0%	5.5%	5.0%	4.3%	51.2	51.9	52.7
Malaysia	14.2%	7.0%	0.0%	3.7%	3.4%		48.4	48.8	48.8
Phillipines	7.6%	7.2%	0.0%	8.6%	7.6%	6.6%	52.7	52.5	51.4
Singapore	4.2%	2.1%	0.1%	6.3%	5.5%				
Thái Lan	4.6%	1.4%	0.0%	3.8%	2.8%	2.7%	54.8	53.1	60.4
Việt Nam	13.7%	5.9%	3.3%	4.3%	3.4%	2.8%	51.2	47.7	46.7
Trung Quốc	3.9%	2.9%	4.5%	1.0%	0.7%	0.1%	51.6	50.0	49.5
Hồng Kông	-4.6%	-4.2%	2.7%	1.7%	1.7%				
Đài Loan	3.6%	-0.4%	-3.0%	2.4%	2.4%	2.4%	49.0	48.6	47.1
Nhật Bản	1.5%	0.4%	0.0%	3.3%	3.2%		47.7	49.2	49.5
Nam Hàn	3.1%	1.3%	0.8%	4.8%	4.2%	3.7%	48.5	47.6	48.1
Ấn Độ	6.3%	4.4%	0.0%	6.4%	5.7%		55.3	56.4	57.2
Hoa Kỳ	3.2%	2.6%	1.1%	6.0%	5.0%	4.9%	47.3	49.2	50.2
Khu vực Châu Âu	2.4%	1.8%	1.3%	8.5%	6.9%	7.0%	48.5	47.3	45.8

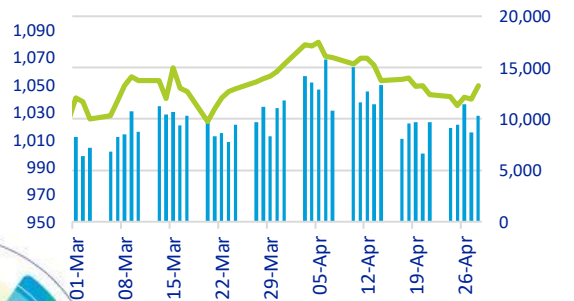
- ❖ Dữ liệu 4 tháng đầu năm cho thấy nền kinh tế Việt Nam duy trì ổn định với doanh số bán lẻ tiếp tục tăng trưởng và sản xuất công nghiệp phục hồi tháng thứ ba liên tiếp nhưng vẫn còn nhiều thách thức bởi những tác động bất lợi từ bên ngoài khi tăng trưởng GDP Quý I/2023 chậm lại ở mức 3,32% so với cùng kỳ và xuất nhập khẩu giảm do nhu cầu yếu từ các đối tác thương mại lớn. Mặc dù sản xuất công nghiệp và xuất khẩu chững lại, cán cân thương mại vẫn duy trì thặng dư và dòng vốn FDI ổn định hỗ trợ cho đồng Việt Nam và thanh khoản dồi dào giúp giảm căng thẳng trên thị trường tiền tệ. Quyết định kịp thời của cơ quan quản lý Việt Nam về hạ lãi suất chính sách khi lạm phát chậm lại và tỷ giá hối đoái ổn định đã hỗ trợ nền kinh tế trụ vững trước cú sốc toàn cầu trước sự sụp đổ của hàng loạt ngân hàng lớn ở Mỹ và Thụy Sĩ. Mặc dù lãi suất thế giới tiếp tục tăng, chúng tôi kỳ vọng hoạt động kinh doanh trong nước có thể phục hồi nhờ các chính sách giảm lãi suất gần đây và hàng loạt quy định mới được ban hành (nghị định 08/2023/NĐ-CP về thị trường trái phiếu, nghị quyết 33/NQ-CP, nghị định 10/2023/N-CP về Luật đất đai).
- ❖ Về dài hạn, chúng tôi tin tưởng rằng Việt Nam sẽ tiếp tục con đường phát triển bền vững dựa trên hiện đại hóa nền kinh tế với việc thoái vốn khỏi các Doanh nghiệp Nhà nước mở ra nhiều không gian hơn cho khu vực tư nhân, hội nhập kinh tế toàn cầu bằng hàng loạt các hiệp định thương mại và chính sách thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài giúp tạo động lực cho doanh nghiệp trong nước, kết hợp với đổi mới chính sách và thủ tục đầu tư để phù hợp với tình hình mới, tạo điều kiện tốt hơn cho cả doanh nghiệp nước ngoài và doanh nghiệp trong nước.

Các dự báo về tăng trưởng GDP của Việt Nam năm 2023

Tổ chức	Dự báo mới nhất	Dự báo trước đây
Ngân hàng Thế giới	6.3% (03/2023)	6.7% (08/2022)
Tổ chức Tiền tệ Quốc tế	5.8% (04/2023)	5.8% (11/2022)
Ngân hàng Phát triển Châu Á	6.5% (04/2023)	6.3% (12/2022)
Fitch Ratings	5.8% (03/2023)	6.3% (03/2022)
S&P	6.5%-7% (05/2022)	
Standard Chartered Bank	7.2% (10/2022)	7.0% (07/2022)
HSBC	5.8% (12/2022)	6.3% (07/2022)
United Oversea Bank	6.6% (12/2022)	
ACBS	4.4% - 5.1% (04/2023)	5.9% - 6.4% (01/2023)

Tổng quan thị trường chứng khoán trong tháng Tư

Thống kê thị trường	04/2023	4M2023		
Mã Bloomberg	VNIndex	VNIndex		
Khoảng dao động (pts)	1,029 - 1,085	1,007 - 1,124		
Chỉ số cuối tháng (pts)	1,049.1	1,049.1		
Vốn hóa thị trường (VNDbn)	4,217,186	4,217,186		
Vốn hóa thị trường (USDbn)	178.5	178.5		
Giá trị giao dịch TB (VNDbn)	11,189	10,247		
Số mã tăng	248	272		
Số mã giảm	146	135		
Nước ngoài mua ròng (USDbn)	-0.117	0.133		
Tỷ lệ tham gia NĐT nước ngoài	8.6%	11.3%		
Tăng trưởng (%)	1M	3M	6M	12M
VNIndex	-1.5	-5.6	2.1	-23.2
VN30	-2.1	-6.5	2.4	-25.8



Thị trường chứng khoán trải qua một tháng giao dịch ảm đạm với chỉ số VNIndex giảm 1,5% trong tháng Tư, đóng cửa tháng ở mức 1.049 điểm do khó khăn của các ngân hàng trên thế giới vẫn còn tiếp diễn. Thanh khoản chung được cải thiện với giá trị giao dịch trung bình ngày (ADTV) tăng 20% so với tháng trước sau khi liên tục giảm từ đầu năm nhưng vẫn ở mức thấp so với cùng kỳ năm ngoái (ADTV giảm 59% so với cùng kỳ). Hầu hết các công ty niêm yết đã công bố kết quả kinh doanh với lợi nhuận quý I/2023 của rổ VNIndex tăng 35,6% so với quý trước nhưng giảm 19,1% so với cùng kỳ, đẩy định giá thị trường lên mức cao hơn. Nhà đầu tư nước ngoài đảo chiều bán ròng trong tháng Tư với giá trị bán ròng 117 triệu USD. Trong tháng Tư, SCIC Việt Nam đã công bố danh sách thoái vốn đợt 1 năm 2023 bao gồm 73 công ty với nhiều cổ phiếu niêm yết tại HOSE và Upcom như FICO, Seaprodex, Viettronics, CTCP Nhựa Việt Nam... Bộ Xây dựng cũng đang lên kế hoạch thoái vốn với tổng giá trị 6,55 nghìn tỷ đồng khỏi một số tập đoàn như Viglacera, Lilama, Tổng công ty Cơ khí xây dựng trong giai đoạn 2023-2025. Việc đẩy mạnh thoái vốn nhà nước sẽ đẩy nhanh quá trình tái cơ cấu doanh nghiệp nhà nước và mang lại nhiều lựa chọn đầu tư hơn cho các nhà đầu tư.

Đóng góp lớn nhất cho VNIndex trong tháng Tư là HPG (+4.1%) khi cổ phiếu này tiếp tục được khối ngoại mua ròng. Vietnam Airlines (HVN) lần đầu tiên báo lãi kể từ khi dịch Covid-19 bùng phát với lợi nhuận trước thuế đạt 19,3 tỷ đồng nhưng lợi nhuận sau thuế vẫn lỗ 37,3 tỷ đồng, cải thiện đáng kể so với mức lỗ cùng kỳ năm ngoái. Hơn 2,2 tỷ cổ phiếu của công ty này vừa bị đưa vào diện giám sát từ ngày 12/5 theo quy định của HOSE và đối mặt với nguy cơ bị hủy niêm yết nếu báo cáo tài chính kiểm toán năm 2022 công bố lỗ năm thứ 3 liên tiếp. Công ty Cổ phần Vật liệu Công nghệ cao Masan (MHT), công ty con của Tập đoàn Masan, đã ký Biên bản ghi nhớ với Công ty TNHH EQ Resources (EQR) vào tháng Tư để cùng hợp tác thăm dò, khai thác vonfram, đánh giá các cơ hội dự án mới và ứng dụng sản phẩm mới. Nhờ nhu cầu mạnh mẽ và sự tăng giá của các sản phẩm vonfram, MHT đã đạt doanh thu kỷ lục 663 triệu đô la Mỹ trong năm 2022, tăng 15% so với năm 2021.

Thành phần và định giá HOSE cuối tháng

Kinh tế vĩ mô Thị trường vốn Chủ đề thời sự Tóm tắt ngành

Ngành	Số mã CK	Vốn hóa (VNDtn)	TT 1M	TT YTD	P/E	P/B	ROA	ROE	GTGD TB (% m/m)	GTGD TB (% y/y)	NN mua ròng 1M (VNDbn)	NN mua ròng YTD (VNDbn)
Ngân hàng	17	1,562.1	-0.9%	10.4%	9.83	1.83	1.78%	20.45%	-3.9%	-40.5%	-791.6	-2,965.0
Bất động sản	49	732.4	1.7%	1.8%	28.75	1.92	5.57%	12.73%	56.9%	-66.6%	-143.8	367.3
F&B	32	455.8	-4.0%	-6.0%	26.16	3.84	10.35%	15.85%	29.8%	-57.1%	-510.3	-435.0
Nguyên vật liệu	63	307.2	3.2%	13.0%	96.58	1.28	6.58%	8.65%	-7.8%	-63.2%	100.9	2,524.3
Dịch vụ tiện ích	28	299.7	-4.8%	0.5%	11.95	2.26	13.69%	20.96%	3.8%	-66.4%	-191.0	755.7
Tư liệu sản xuất	76	167.9	10.4%	15.6%	129.96	1.41	4.18%	9.17%	67.3%	-71.8%	-133.0	517.3
Vận tải	28	158.5	-2.7%	-0.7%	21.14	2.75	2.18%	4.03%	50.2%	-61.7%	-75.8	44.6
Dịch vụ tài chính	17	111.3	7.1%	25.5%	27.89	1.45	2.30%	6.25%	27.6%	-32.5%	-795.3	1,407.1
Phần mềm	3	92.1	-1.7%	1.3%	15.80	3.65	10.02%	25.54%	-17.0%	-64.0%	10.5	21.7
Bán lẻ	9	72.4	0.1%	-8.2%	23.67	2.49	4.53%	12.15%	48.9%	-50.9%	37.6	126.1
Năng lượng	9	69.7	4.5%	16.1%	154.28	1.63	2.26%	5.94%	-5.0%	-68.7%	-180.1	-70.4
Bảo hiểm	5	45.1	-4.7%	-0.5%	18.82	1.54	1.48%	8.41%	42.1%	-74.9%	7.4	370.0
Hàng tiêu dùng lâu bền & trang phục	17	42.1	2.3%	-6.0%	34.60	2.37	12.15%	19.10%	63.4%	-71.6%	116.8	83.0
Dược phẩm, CN sinh học & KH đời sống	10	29.9	8.7%	11.0%	13.31	2.42	16.14%	20.13%	24.4%	-72.4%	-7.3	30.1
Ô tô & phụ tùng	6	6.6	-3.0%	10.9%	13.78	1.35	6.34%	12.02%	18.8%	-72.8%	-5.5	4.7
Thương mại & dịch vụ chuyên nghiệp	6	6.3	9.3%	18.6%	13.75	1.86	15.76%	20.17%	85.4%	30.5%	20.3	-7.0
Phần cứng & thiết bị công nghệ	1	5.7	5.5%	-9.1%	10.10	2.26	8.78%	24.73%	66.3%	-49.7%	36.4	-146.6
Dịch vụ tiêu dùng	7	5.3	2.0%	0.4%	51.63	3.78	14.10%	17.52%	69.8%	-68.8%	-5.9	-21.7
Thiết bị & dịch vụ chăm sóc sức khỏe	3	3.4	7.8%	16.0%	13.26	1.77	6.79%	12.37%	52.4%	-89.8%	3.5	13.7
Chưa phân loại	10	2.7	3.7%	-6.6%	13.22	0.57	5.47%	8.12%	23.5%	-88.7%	0.2	-7.1
Dịch vụ viễn thông	1	1.7	-1.3%	-22.7%	0.00	1.05	-2.01%	-7.79%	93.6%	-88.2%	-0.2	-0.2
Hàng gia dụng	1	1.4	2.4%	8.6%	7.16	1.65	17.96%	26.08%	361.3%	35.4%	-25.4	-24.6
Truyền thông & giải trí	2	1.1	0.5%	38.0%	19.28	1.85	8.23%	12.69%	-31.9%	-95.5%	5.0	10.6
VNIndex	421	4,217.2	-1.5%	4.2%	14.14	1.61	2.06%	12.98%	20.9%	-59.2%	-2,769.1	3,136.6
VN30 Index	30	3,026.8	-2.1%	4.6%	10.19	1.56	2.12%	14.85%	1.8%	-52.5%	-975.1	5,289.3

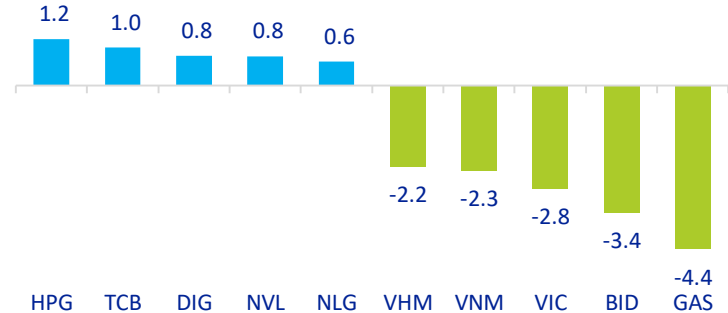
Nguồn: Bloomberg, ACBS

Danh sách 20 mã có vốn hóa thị trường lớn nhất (đến ngày 30/04/2023)

Mã CK	Tên công ty	Vốn hóa thị trường (VNDtn)	Tăng trưởng 1M	Tăng trưởng YTD	P/E	P/B	Room NN còn lại (%)
VCB	Vietcombank	428.3	-1.0%	13.1%	13.8	3.0	6.5%
BID	BIDV	220.0	-5.8%	12.7%	11.0	2.1	12.8%
VHM	Vinhomes	215.5	-3.9%	3.1%	6.0	1.4	25.7%
VIC	VinGroup	198.7	-5.3%	-3.2%	26.1	1.7	35.2%
GAS	PV Gas	177.6	-9.0%	-8.6%	12.2	2.8	46.0%
VNM	VINAMILK	146.3	-5.9%	-8.0%	20.3	4.6	44.5%
CTG	VietinBank	138.6	-1.2%	5.9%	8.2	1.2	2.0%
VPB	VPBank	133.6	-5.5%	11.2%	11.1	1.3	0.0%
HPG	Hòa Phát	125.9	4.1%	20.3%	189.6	1.3	24.9%
SAB	SABECO	110.3	-6.9%	3.6%	22.5	4.6	37.4%
MSN	Tập đoàn Masan	104.1	-6.0%	-21.4%	47.5	3.9	18.7%
TCB	Techcombank	103.8	4.1%	14.1%	5.4	0.9	0.0%
FPT	FPT Corp	85.0	-2.0%	0.8%	15.3	3.8	0.0%
MBB	MBBank	83.7	1.1%	7.9%	4.7	1.0	0.0%
ACB	ACB	81.7	-3.2%	10.5%	5.6	1.3	0.0%
BCM	Becamex IDC	81.5	-5.1%	-2.4%	67.2	4.8	46.2%
SSB	SeABank	65.2	1.6%	-2.9%	16.6	2.4	4.8%
VRE	Vincom Retail	62.9	-6.3%	5.3%	18.4	1.8	16.0%
GVR	Tập đoàn CN Cao su VN	62.2	0.3%	12.7%	18.7	1.3	12.5%
MWG	Thế giới di động	57.4	1.7%	-8.6%	21.4	2.4	0.0%

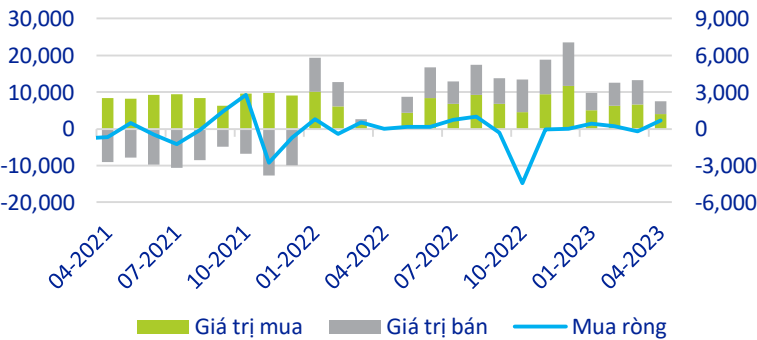
Nguồn: Bloomberg, FiinPro, ACBS

Tỷ trọng đóng góp vào VNIndex trong 04/2023



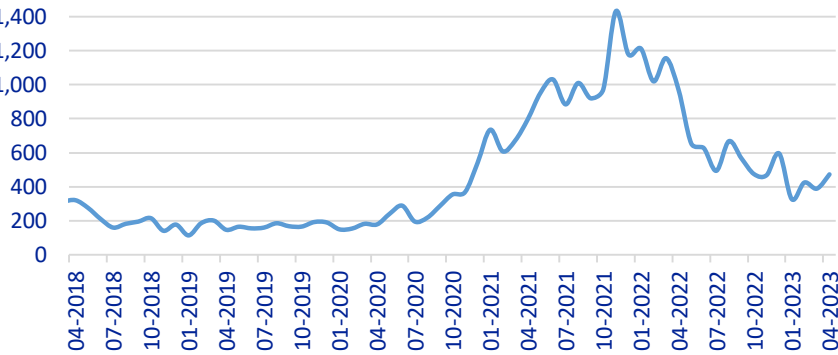
Ghi chú: Điểm tác động (pts)

Giao dịch tự doanh của các CTCK (VNDbn)



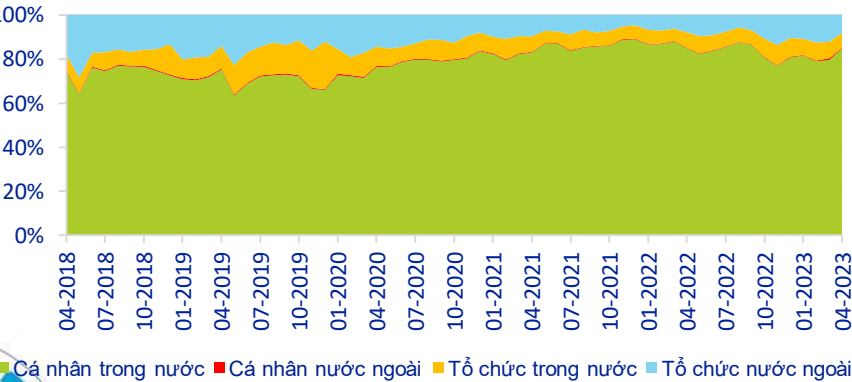
Nguồn: FiinPro, ACBS

Giá trị giao dịch trung bình ngày (Triệu USD)



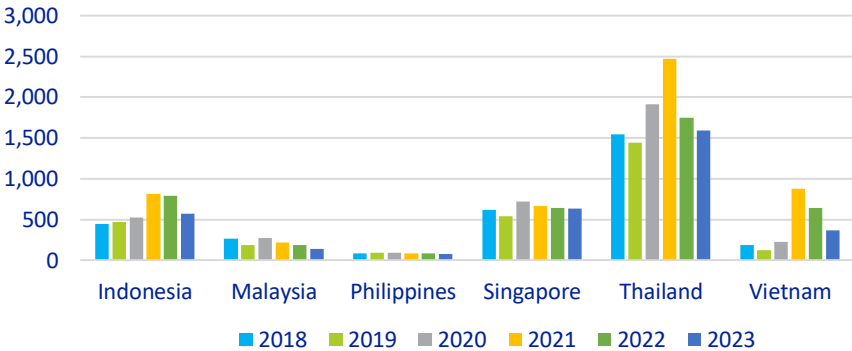
Nguồn: Fiin Pro, ACBS

Giá trị giao dịch theo nhóm nhà đầu tư



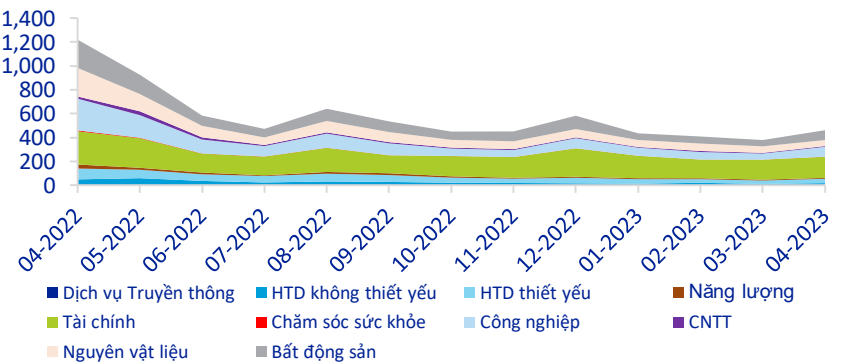
Source: Fiin Pro, ACBS

Giá trị giao dịch trung bình ngày của các thị trường ASEAN (Triệu USD)



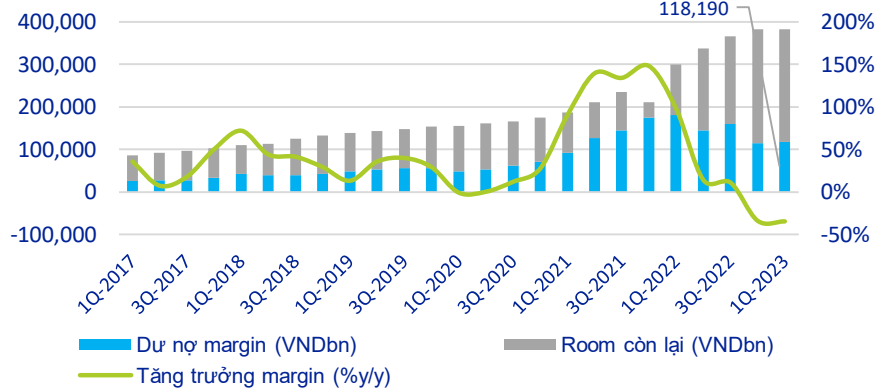
Nguồn: Bloomberg, ACBS

Giá trị giao dịch TB ngày theo ngành (Triệu USD)



Nguồn: Fiin Pro, Bloomberg, ACBS

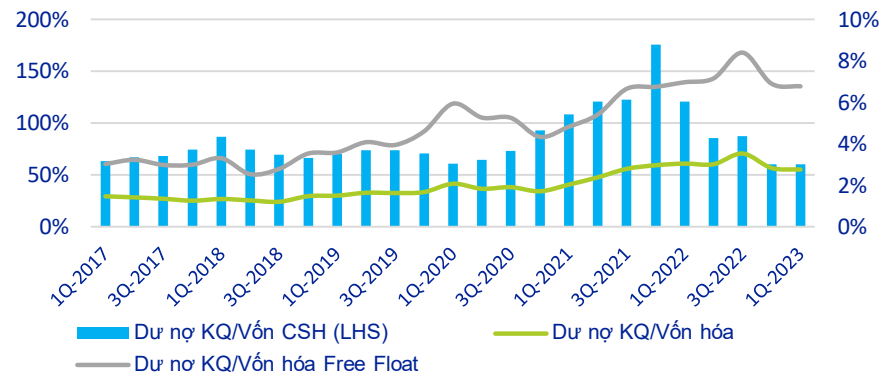
Dư nợ ký quỹ



Nguồn: Fiin Pro, ACBS. Ghi chú: room margin dựa trên giới hạn cho vay KQ của các CTCK

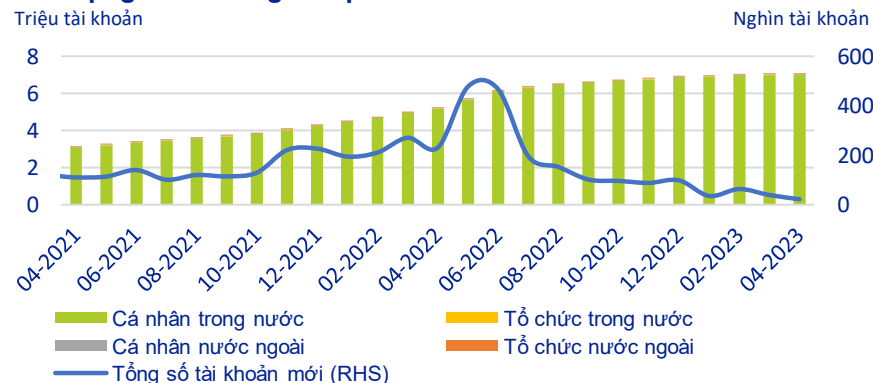
- Dư nợ cho vay ký quỹ toàn thị trường ước đạt 118 nghìn tỷ đồng vào cuối quý I/2023, tăng nhẹ 3% so với cuối quý trước và thấp hơn 35% so với cùng kỳ năm ngoái. Sở giao dịch TP HCM đã tăng số lượng cổ phiếu không đủ điều kiện giao dịch ký quỹ lên 87 cổ phiếu tại thời điểm 12/4/2023 từ 62 cổ phiếu trong Quý IV/2022, con số này tại HNX giảm từ 84 cổ phiếu trong Quý IV/2022 xuống còn 77 cổ phiếu. Tỷ lệ dư nợ margin so với vốn hóa thị trường freefloat giảm nhẹ xuống 6,8%.
- Chỉ có khoảng 23 nghìn tài khoản mới được mở trong tháng Tư (-42% so với tháng trước, -90% so với cùng kỳ). Tính chung đến ngày 30/04/2023 có gần 7,06 triệu tài khoản, tương đương khoảng 7,1% dân số Việt Nam.

Đòn bẩy ký quỹ



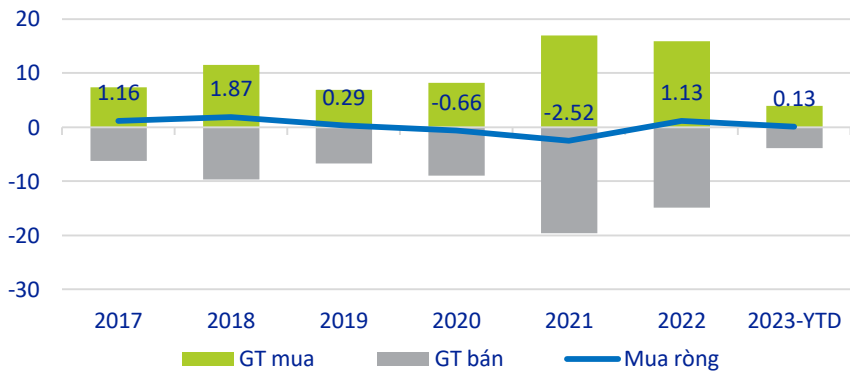
Nguồn: Fiin Pro, Bloomberg, ACBS

Số lượng tài khoản giao dịch



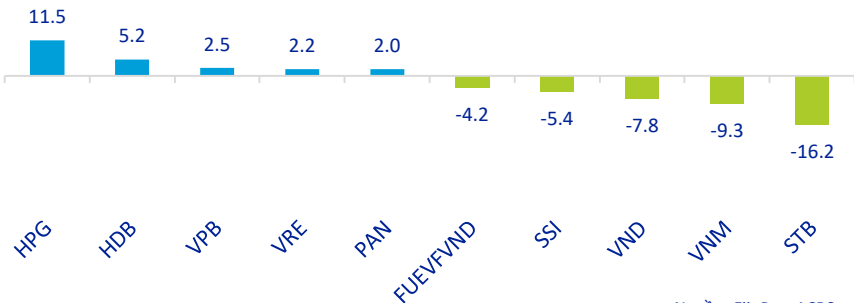
Nguồn: GSO, ACBS

Giao dịch NĐT nước ngoài - VNIndex (Tỷ USD)



Nguồn: FiinPro, ACBS

Cổ phiếu được NĐTNN mua ròng nhiều nhất trong tháng (Triệu USD)



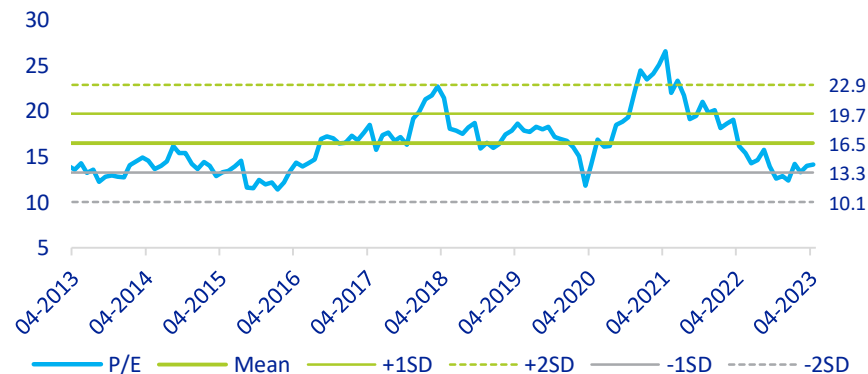
Nguồn: FiinPro, ACBS

- Nhà đầu tư nước ngoài chuyển sang bán ròng trong tháng Tư với giá trị bán ròng là 117 triệu USD, kéo giá trị mua ròng từ đầu năm 2023 xuống 133 triệu USD. Nhà đầu tư nước ngoài mua ròng nhiều nhất ở ngành Hàng tiêu dùng lâu bền & May mặc (TTF được mua ròng 64,2 triệu USD), Nguyên vật liệu (HPG được mua ròng 519 triệu USD). Các cổ phiếu ngân hàng bị bán ròng cao nhất trong tháng Tư (STB bị bán ròng 728,8 triệu USD). Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa đối với cổ phiếu STB đã được thống nhất ở mức 30% vào đầu tháng Tư, khép lại những tranh cãi về tỷ lệ này trong thời gian gần đây.
- Nhà đầu tư nước ngoài đẩy mạnh mua vào chứng khoán châu Á, đặc biệt là Indonesia, Nhật Bản, Ấn Độ do kỳ vọng đà tăng lãi suất của Mỹ sẽ tạm dừng và đồng USD suy yếu.

Thị trường	NN mua ròng 1M (Tỷ USD)	NN mua ròng YTD (Tỷ USD)	Vốn hóa TT (Tỷ USD)	NN Mua ròng YTD/ Vốn hóa TT
Việt Nam	-0.12	0.13	178.5	0.07%
Indonesia	1.33	1.87	668.9	0.28%
Malaysia	-0.06	-0.48	220.8	-0.22%
Philippines	0.03	-0.48	170.2	-0.28%
Thái Lan	-0.23	-1.88	548.3	-0.34%
Đài Loan	-2.55	5.77	1,583.9	0.36%

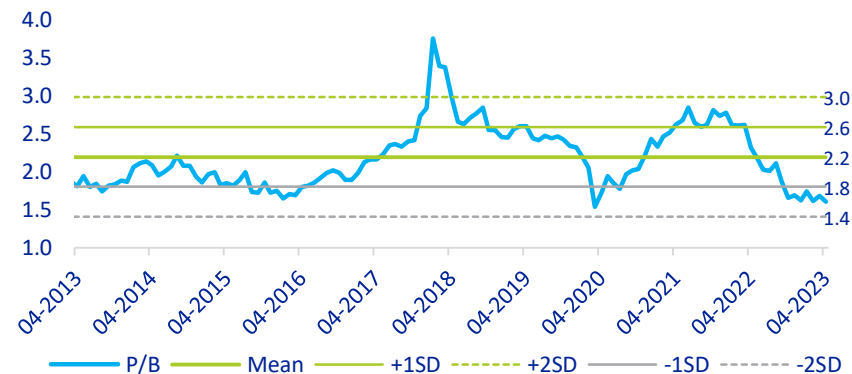
Nguồn: Bloomberg, FiinPro, ACBS

P/E của VNIndex trong 10 năm



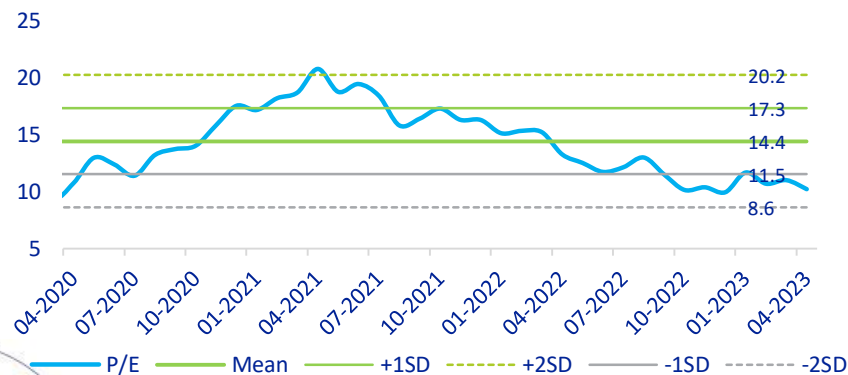
Nguồn: Bloomberg, ACBS

P/B của VNIndex trong 10 năm



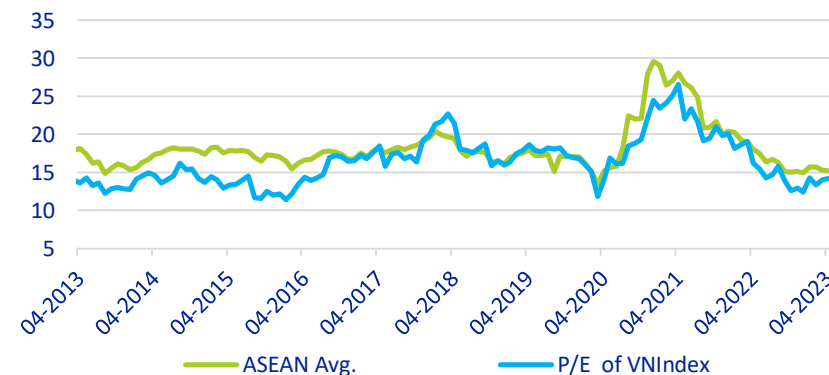
Nguồn: Bloomberg, ACBS

P/E của VN30 trong 3 năm



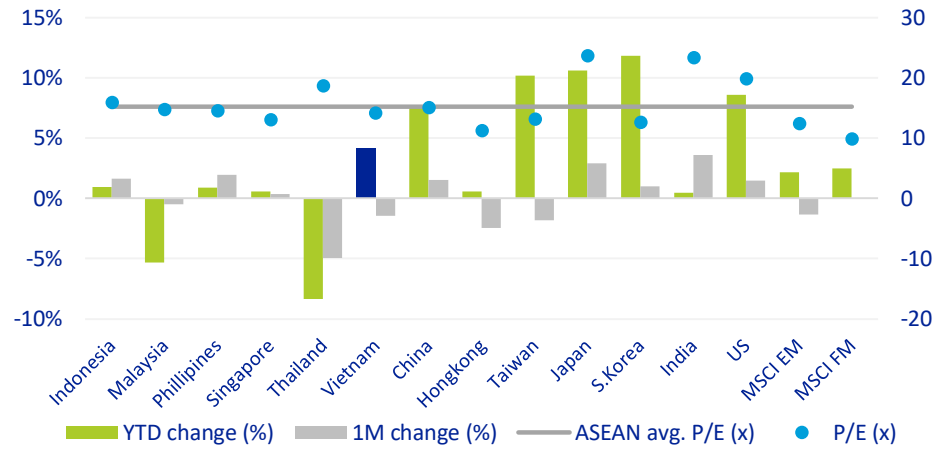
Nguồn: Bloomberg, ACBS

P/E của VNIndex và các thị trường trong khu vực



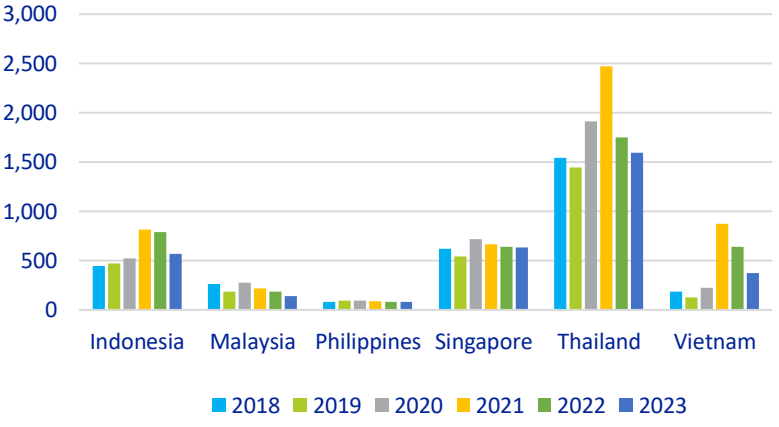
Nguồn: Bloomberg, ACBS

Tăng trưởng của VNIndex và các chỉ số trên thế giới



Nguồn: Bloomberg, ACBS

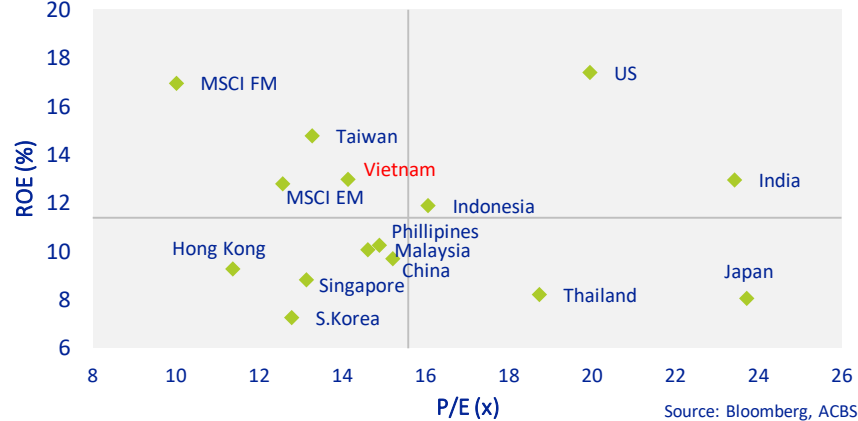
Giá trị giao dịch trung bình ngày của các thị trường ASEAN (Triệu USD)



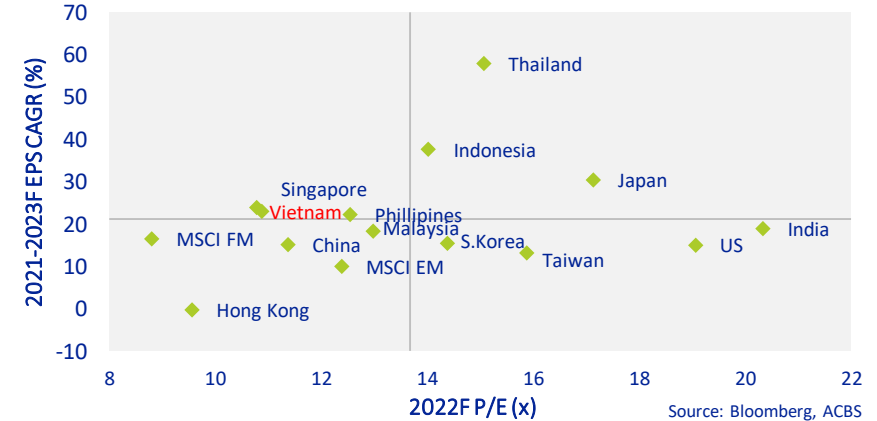
Nguồn: Bloomberg, ACBS

- ❖ Nhiều thị trường châu Á như Nhật Bản, Ấn Độ, Trung Quốc, Hàn Quốc, Indonesia và Philippines tăng điểm khi dòng vốn nước ngoài đổ mạnh trong tháng Tư trước kỳ vọng Fed sẽ tạm dừng chu kỳ thắt chặt chính sách và đồng Đô la Mỹ yếu hơn.
- ❖ Thanh khoản của VNIndex nằm trong top giảm sâu nhất trong danh sách theo dõi của chúng tôi, giá trị giao dịch bình quân ngày thấp hơn 42% so với năm ngoái, bằng mức giảm của ADTV của Sensex Ấn Độ và MSCI Frontier Market.

Định giá thị trường hiện tại



Định giá thị trường kỳ vọng

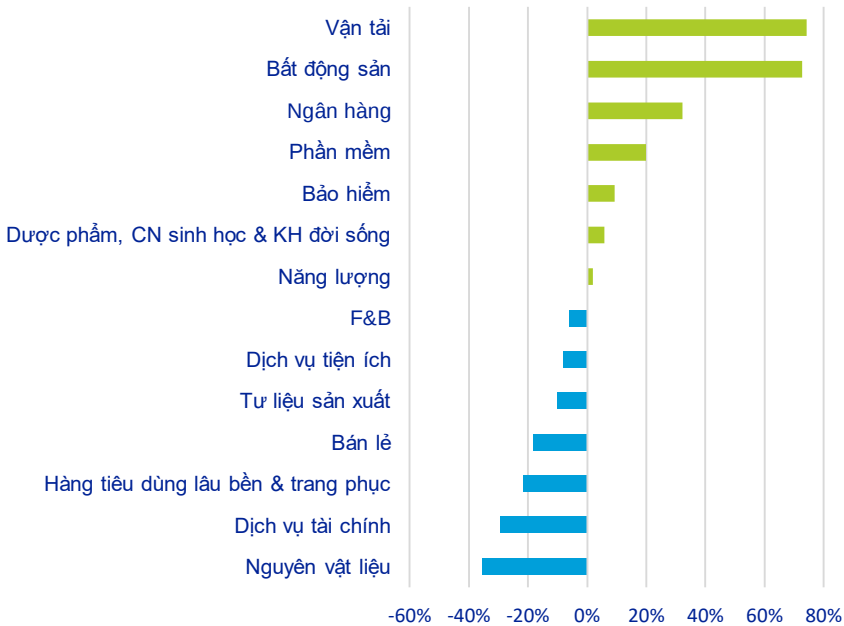


- ❖ P/E của VNIndex cuối tháng Tư ở mức 14x, duy trì thấp hơn mức trung bình 15,3 của các thị trường ASEAN. Mặc dù kết quả kinh doanh quý I/2023 vẫn lạc quan với tổng thu nhập của thị trường tăng 35,6% so với quý trước, nhưng tổng thu nhập đã giảm 19,1% so với cùng kỳ năm ngoái (như được trình bày trong trang tiếp theo) khiến định giá thị trường cao hơn. Chúng tôi kỳ vọng tăng trưởng EPS của VNIndex trong năm 2023 là 10,2% và P/E dự phóng là 10,9, thấp hơn khá nhiều so với mức trung bình 12,7 của các thị trường ASEAN và thấp hơn các thị trường khác trong danh sách theo dõi của chúng tôi. Những vấn đề nội tại đang được các cơ quan quản lý tháo gỡ bằng việc ban hành Nghị định 08/2023/NĐ-CP về thị trường trái phiếu doanh nghiệp, ban hành Nghị định 10/2023/NĐ-CP về Luật Đất đai và hạ hàng loạt lãi suất điều hành giúp giảm áp lực về dòng tiền trong ngắn hạn của các tổ chức phát hành trái phiếu và tạo điều kiện hoàn thiện pháp lý cho các doanh nghiệp kinh doanh bất động sản. Mặc dù có một số dấu hiệu cho thấy tăng trưởng chậm lại nhưng nhìn chung các điều kiện của nền kinh tế vẫn ổn định với lãi suất giảm, lạm phát chậm lại và vẫn nằm trong mục tiêu của Chính phủ. So với các thị trường khác trong danh sách theo dõi của chúng tôi, định giá của VNIndex vẫn đang hấp dẫn để các nhà đầu tư tích lũy cổ phiếu ở mức định giá hợp lý. Chúng tôi kỳ vọng một số quy định quan trọng sẽ được xem xét tại kỳ họp Quốc hội trong tháng Năm sẽ là yếu tố tích cực cho nhiều lĩnh vực, đặc biệt là bất động sản và xây dựng.
- ❖ Những lo ngại lớn nhất hiện nay chủ yếu đến từ bên ngoài với việc lãi suất tiếp tục tăng trên toàn cầu thách thức sự phát triển của các doanh nghiệp và sự ổn định của các ngân hàng và chiến tranh Ukraine kéo dài gây bất ổn địa chính trị trên thế giới và tác động tiêu cực đến sự phát triển ổn định của thế giới, làm tăng rủi ro của các khoản đầu tư. Về yếu tố nội tại, rủi ro ngắn hạn trên thị trường trái phiếu vẫn còn do lượng lớn trái phiếu doanh nghiệp đáo hạn vào quý II/2023 và quý III/2023 nhưng chúng tôi kỳ vọng rủi ro ngắn hạn liên quan đến trái phiếu doanh nghiệp sẽ giảm bớt nhờ nghị định 08/2023/NĐ-CP và các quy định mới khác được ban hành trong thời gian gần đây.

Tóm tắt kết quả kinh doanh quý I/2023 trong VNIndex

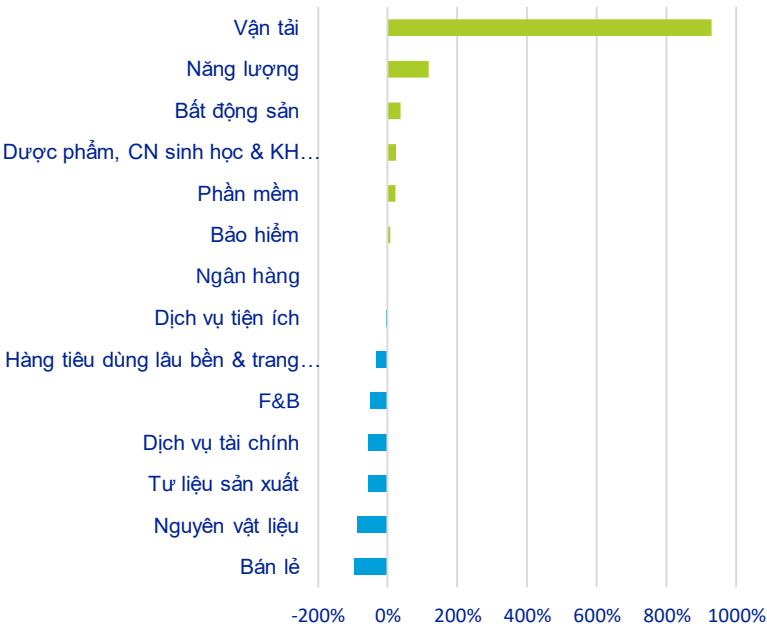
Ngành	Vốn hóa thị trường (nghìn tỷ VND)	1Q-2023		1Q-2023	
		Doanh thu (% q/q)	Lợi nhuận (% q/q)	Doanh thu (% y/y)	Lợi nhuận (% y/y)
Ngân hàng	1562.1	9.4%	20.3%	32.3%	-2.6%
Bất động sản	732.4	-11.7%	32.2%	72.8%	36.3%
F&B	455.8	-18.7%	80.2%	-6.0%	-51.8%
Nguyên vật liệu	307.2	-12.1%	401.9%	-35.3%	-87.3%
Dịch vụ tiện ích	299.7	-6.4%	-10.7%	-7.9%	-5.6%
Vận tải	158.5	3.7%	134.3%	74.2%	928.5%
Tư liệu sản xuất	167.9	-27.7%	371.0%	-10.1%	-56.0%
Dịch vụ tài chính	111.3	14.4%	378.9%	-29.2%	-54.7%
Phần mềm	92.1	-10.4%	12.5%	19.9%	21.9%
Bán lẻ	72.4	-16.6%	-95.1%	-18.1%	-97.5%
Năng lượng	69.7	-11.5%	-28.4%	1.9%	117.8%
Bảo hiểm	45.1	-2.8%	27.2%	9.4%	6.5%
Hàng tiêu dùng lâu bền & trang phục	42.1	-1.1%	22.7%	-21.7%	-32.2%
Dược phẩm, CN sinh học & KH đời sống	29.9	-13.1%	13.7%	5.8%	23.7%
Ô tô & phụ tùng	6.6	3.9%	-36.4%	-12.6%	-56.4%
Phần cứng & thiết bị công nghệ	5.7	-2.1%	-49.0%	-43.5%	-62.3%
Thương mại & dịch vụ chuyên nghiệp	6.3	26.8%	317.3%	-3.7%	-27.6%
Dịch vụ tiêu dùng	5.3	12.0%	90.3%	105.4%	164.7%
Chưa phân loại	2.7	-27.8%	70.2%	-26.8%	-228.5%
Thiết bị & dịch vụ chăm sóc sức khỏe	3.4	-27.6%	-3.0%	-36.2%	94.8%
Dịch vụ viễn thông	1.7	-86.2%	112.7%	-77.3%	-96.5%
Hàng gia dụng	1.4	-6.4%	-4.7%	2.8%	0.5%
Truyền thông & giải trí	1.1	-47.6%	-83.4%	-22.9%	-58.3%
Tổng cộng	4,180.3	-6.2%	35.6%	5.8%	-19.1%

Tăng trưởng doanh thu quý I/2023



Nguồn: Bloomberg, ACBS

Tăng trưởng lợi nhuận quý I/2023



Nguồn: Bloomberg, ACBS

Loại sự kiện	Ngày	Quốc gia	Sự kiện
Kinh tế vĩ mô	02-05-2023	Hoa Kỳ	FOMC họp
Kinh tế vĩ mô	04-05-2023	Châu Âu	ECB họp chính sách tiền tệ
Tái đánh giá chỉ số	11-05-2023	Thế giới	MSCI Frontier Markets Indexes: Đánh giá bán niên
Phái sinh	18-05-2023	Việt Nam	Ngày giao dịch cuối cùng của VN30F2305
Kinh tế vĩ mô	22-05-2023	Việt Nam	Khai mạc kỳ họp thứ 5 Quốc hội khóa XV
Kinh tế vĩ mô	13-06-2023	Hoa Kỳ	FOMC họp và công bố dự báo kinh tế
Phái sinh	15-06-2023	Việt Nam	Ngày giao dịch cuối cùng của VN30F2306
Kinh tế vĩ mô	15-06-2023	Nhật Bản	BOJ họp chính sách tiền tệ
Kinh tế vĩ mô	15-06-2023	Châu Âu	ECB họp chính sách tiền tệ
Kinh tế vĩ mô	25-07-2023	Hoa Kỳ	FOMC họp
Kinh tế vĩ mô	27-07-2023	Nhật Bản	BOJ họp chính sách tiền tệ
Kinh tế vĩ mô	27-07-2023	Châu Âu	ECB họp chính sách tiền tệ
Index review	10-08-2023	Thế giới	MSCI Frontier Markets Indexes: Tái đánh giá hàng quý
Kinh tế vĩ mô	14-09-2023	Châu Âu	ECB họp chính sách tiền tệ
Kinh tế vĩ mô	19-09-2023	Hoa Kỳ	FOMC họp
Phái sinh	21-09-2023	Việt Nam	Ngày giao dịch cuối cùng của VN30F2309
Kinh tế vĩ mô	21-09-2023	Nhật Bản	BOJ họp chính sách tiền tệ

	Triển vọng ngắn hạn ¹	Thay đổi	Triển vọng dài hạn ²	Thay đổi
Tài chính				
Ngân hàng		-		-
Bảo hiểm		-		-
Chứng khoán		-		-
Bất động sản				
Bất động sản nhà ở		-		-
BĐS khu công nghiệp		-		-
Bất động sản bán lẻ		-		-
Bất động sản nghỉ dưỡng		-		-
Hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng				
Dệt may		-		-
Bán lẻ		-		-
Nguyên vật liệu				
Vật liệu xây dựng		-		-
Logistics				
Vận tải đường bộ và biển		-		-
Năng lượng				
Dầu khí		-		-
Điện		-		-
Chăm sóc sức khỏe				
Dược phẩm		-		-

Chúng tôi giữ nguyên kỳ vọng đối với tất cả các nhóm ngành, bao gồm triển vọng tích cực trong ngắn hạn của ngành Chứng khoán và Bất động sản công nghiệp. Về triển vọng dài hạn, chúng tôi cho rằng nhóm Ngân hàng, Bất động sản khu công nghiệp, Dệt may, Bán lẻ, Logistic và Điện sẽ tích cực.

¹ Dưới 3 tháng
² Trên 1 năm

Triển vọng ngành

Ngành:	TÀI CHÍNH	Phân ngành:	NGÂN HÀNG	Triển vọng ngắn hạn:	TRUNG LẬP	Triển vọng dài hạn:	TÍCH CỰC	CP tiêu biểu:	VCB, CTG, TCB, MBB, STB
--------	-----------	-------------	-----------	----------------------	-----------	---------------------	----------	---------------	-------------------------

Tổng quan ngành

- Tính đến 28/03/2023, tăng trưởng tín dụng toàn hệ thống đạt 2,06%. Thanh khoản hệ thống ngân hàng dư thừa do mặt bằng lãi suất huy động vẫn đang ở mức hấp dẫn, dù đã giảm khoảng 0,3-1,0% kể từ mức đỉnh. NHNN cũng đã giảm các mức lãi suất điều hành từ 0,3-1% trong tháng 3/2023 vừa qua, cho thấy định hướng chính sách tiền tệ đã theo hướng nới lỏng để hỗ trợ nền kinh tế.
- Kết quả kinh doanh của ngành ngân hàng tăng trưởng chậm lại trong Q4/22. Lợi nhuận trước thuế Q4/22 của các ngân hàng trong VN-Index tăng trưởng 17,1% so với cùng kỳ nhưng giảm 11,7% so với quý trước. Tổng thu nhập vẫn tăng trưởng tương đối ổn định, tuy nhiên, chi phí hoạt động tăng mạnh trong Q4/22 khiến lợi nhuận của các ngân hàng tăng trưởng chậm lại.
- Chất lượng tài sản nhìn chung có sự suy giảm sau một số sự cố liên quan đến trái phiếu doanh nghiệp và tình hình thanh khoản khó khăn của các doanh nghiệp bất động sản. Tỷ lệ nợ xấu cuối Q4/22 đi ngang so với quý trước, ở mức 1,47%. Trong khi đó, tỷ lệ nợ nhóm 2 tăng 38 điểm cơ bản so với quý trước lên 1,80%. Dư nợ tái cơ cấu do COVID-19 tiếp tục xu hướng giảm và không còn chiếm tỷ trọng quá đáng kể.
- Bộ đệm dự phòng vẫn còn khá dày nhưng giảm so với quý trước do các ngân hàng tăng cường sử dụng quỹ dự phòng để xử lý nợ xấu trong Q4/22. Tỷ lệ bao phủ nợ xấu giảm xuống 138% từ mức 160% trong 3 quý trước đó

Triển vọng

- Định hướng tăng trưởng tín dụng cho năm 2023 của NHNN ở mức 14-15%. Tăng trưởng tín dụng dự báo sẽ khó khăn hơn trong năm 2023 do lãi suất cho vay đang ở mức cao và nền kinh tế có suy yếu khiến nhu cầu tín dụng giảm xuống.
- NIM có thể cải thiện nhẹ nhờ lãi suất huy động có xu hướng giảm, trong khi kỳ điều chỉnh lãi suất cho vay có độ trễ hơn lãi suất huy động khoảng 1 quý.
- Nợ xấu chịu áp lực gia tăng khi nền kinh tế suy yếu. Chi phí dự phòng của các ngân hàng dự báo sẽ tăng cao trong năm 2023 do bối cảnh rủi ro vĩ mô gia tăng.
- Chúng tôi kỳ vọng lợi nhuận năm 2023 của các ngân hàng sẽ tăng trưởng 10%, thấp hơn so với mức tăng trưởng 35% của năm 2022.

Triển vọng ngành

Ngành:	TÀI CHÍNH	Phân ngành:	BẢO HIỂM	Triển vọng ngắn hạn:	TRUNG LẬP	Triển vọng dài hạn:	TRUNG LẬP	CP tiêu biểu:	BVH, PVI
Tổng quan ngành						Triển vọng			
- Theo Hiệp hội Bảo hiểm Việt Nam, năm 2021, tổng doanh thu phí bảo hiểm toàn thị trường ước đạt 159.458 tỷ đồng, tăng 22% so với năm trước bất chấp tình hình giãn cách xã hội do dịch bệnh. Trong đó, tổng doanh thu phí bảo hiểm khai thác mới ước đạt 49.549 tỷ đồng, tăng trưởng 18,5%. Việc đẩy mạnh số hóa và tăng cường liên kết với các ngân hàng giúp doanh số bảo hiểm duy trì mức tăng trưởng cao. - Trong 9T2022, tổng doanh thu phí bảo hiểm nhân thọ ước đạt 127.511 tỷ đồng, tăng 16,2% so với cùng kỳ năm trước, trong đó, phí bảo hiểm nhân thọ khai thác mới chỉ tăng 6,35%, đạt 37.677 tỷ đồng. - Đối với mảng bảo hiểm phi nhân thọ, tổng doanh thu phí năm 2021 ước đạt 57.880 tỷ đồng, tăng trưởng 3,98% so với năm trước, thấp hơn so với mức tăng trưởng 6,63% của năm 2020. - Trong 9T2022, tổng doanh thu phí bảo hiểm phi nhân thọ ước đạt 49.792 tỷ đồng, tăng 19,1% so với cùng kỳ. Mức tăng trưởng cao này dự báo sẽ tiếp tục duy trì trong cuối năm 2022 khi nền kinh tế mở cửa trở lại sau đại dịch, cùng với những ưu đãi về chính sách của Chính phủ.						- Lãi suất có xu hướng giảm mạnh trong thời gian gần đây, điều này sẽ làm giảm thu nhập từ tiền gửi ngân hàng của các công ty bảo hiểm. Ngoài ra, trích lập dự phòng toán học tăng lên sẽ tác động tiêu cực đến lợi nhuận của các công ty bảo hiểm nhân thọ. Do đó, chúng tôi hạ triển vọng ngắn hạn từ Tích cực xuống Trung lập. - Về triển vọng dài hạn, thị trường bảo hiểm nhân thọ của Việt Nam vẫn còn nhiều tiềm năng tăng trưởng. Tỷ lệ dân số có bảo hiểm nhân thọ đến cuối năm 2021 mới chỉ đạt 11%. Chúng tôi kỳ vọng tốc độ tăng trưởng doanh số bảo hiểm nhân thọ trong 5 năm tới đạt 15%/năm. Tuy nhiên, mức độ cạnh tranh trong lĩnh vực bảo hiểm nhân thọ ngày càng lớn với sự xâm nhập của các công ty bảo hiểm nước ngoài. - Đối với mảng bảo hiểm phi nhân thọ, chúng tôi kỳ vọng doanh số ngành bảo hiểm phi nhân thọ sẽ có tốc độ tăng trưởng ở mức 1 chữ số mỗi năm trong 5 năm tới.			

Triển vọng ngành								
Ngành:	TÀI CHÍNH	Phân ngành:	CHỨNG KHOÁN	Triển vọng ngắn hạn:	TÍCH CỰC	Triển vọng dài hạn:	TRUNG LẬP	CP tiêu biểu: SSI, HCM, VCI, VND
Tổng quan ngành						Triển vọng		
- Lĩnh vực môi giới chứng khoán tại Việt Nam vẫn còn nhiều tiềm năng tăng trưởng với tốc độ cao. Số lượng tài khoản mở mới trong năm 2022 đạt 2,6 triệu tài khoản, gấp gần 2 lần năm 2021. Chính phủ đặt mục tiêu nâng tỷ lệ người dân tham gia thị trường chứng khoán lên 5% vào năm 2025 và 10% vào năm 2030. - Thị trường phục hồi chậm và thanh khoản duy trì ở mức thấp khiến kết quả kinh doanh của các công ty chứng khoán vẫn còn chịu nhiều áp lực. Tuy nhiên, việc giảm lãi suất điều hành cũng như lãi suất huy động sẽ tác động tích cực lên thị trường chứng khoán và kết quả kinh doanh của các công ty chứng khoán.						- Chúng tôi nâng triển vọng ngắn hạn từ Trung lập lên Tích cực do lãi suất giảm sẽ có lợi cho hoạt động kinh doanh của các công ty chứng khoán. - Thị trường vốn của Việt Nam vẫn đang trong giai đoạn phát triển và còn nhiều tiềm năng tăng trưởng, đặc biệt là lĩnh vực tư vấn phát hành trái phiếu doanh nghiệp, qua đó mở ra nhiều cơ hội từ mảng kinh doanh giàu tiềm năng này cho các công ty chứng khoán. - Tuy nhiên, lĩnh vực môi giới chứng khoán có mức độ cạnh tranh cao ở Việt Nam. Trên thị trường có rất nhiều công ty chứng khoán trong khi sản phẩm của các công ty chứng khoán ít có sự khác biệt.		

Triển vọng ngành

Ngành:	BẤT ĐỘNG SẢN	Phân ngành:	BẤT ĐỘNG SẢN NHÀ Ở	Triển vọng ngắn hạn:	TRUNG LẬP	Triển vọng dài hạn:	TRUNG LẬP	CP tiêu biểu:	VHM, KDH, NLG
--------	--------------	-------------	--------------------	----------------------	-----------	---------------------	-----------	---------------	---------------

Tổng quan ngành

- Thị trường Q1/23 ghi nhận sự sụt giảm mạnh về nguồn cung và doanh số do thị trường BĐS gặp nhiều khó khăn như lãi suất cao, thanh khoản thấp, nguồn cung hạn chế, ...
- Trong Q1/23, TP.HCM mở bán 2.900 căn hộ mới (tăng gấp đôi cùng kỳ năm ngoái) và bán được 960 căn hộ (-23% n/n). Giá bán sơ cấp trung bình đi ngang quanh mức 2.500 USD/m2. Không có nguồn cung mới trong phân khúc nhà liền thổ và chỉ có 45 căn được bán ra trong Q1/23.
- Trong Q1/23, Hà Nội chào đón nguồn cung mới gần 2.000 căn hộ (-44% n/n), thấp nhất kể từ Q1/20 và bán hơn 2.000 căn (-58% n/n). Giá bán sơ cấp trung bình tăng 20% theo năm, đạt 1.992 USD/m2. Thị trường nhà liền thổ chào đón 1.250 căn mới, bằng 1/5 so với Q4/22 và bán được 1.130 căn, tương đương Q4/22.
- NHNN phê duyệt gói tín dụng 120.000 tỷ đồng cho nhà ở xã hội và nhà ở cho công nhân.
- NHNN đề xuất dự thảo sửa đổi Thông tư 16 về việc tổ chức tín dụng mua bán trái phiếu doanh nghiệp, trong đó đề xuất cho phép ngân hàng mua lại trái phiếu doanh nghiệp đến ngày 31/12/2023 sẽ tăng thanh khoản trên thị trường trái phiếu – nguồn vốn lớn thứ hai cho ngành BDS.
- Nghị định số 10/2023/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định hướng dẫn thi hành Luật Đất đai và sẽ được áp dụng từ ngày 20/5/2023. Một os61 điểm nổi bật là cho phép cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất cho người mua các dự án kinh doanh BĐS không phải dự án phát triển nhà ở. Qua đó, rút ngắn thời gian tính tiền sử dụng đất và thời gian giao đất, v.v. Nghị định này có tác động tích cực đến tâm lý thị trường, đẩy nhanh quá trình phát triển dự án, giúp hồi phục nguồn cung thị trường BĐS và niềm tin của người mua nhà.

Triển vọng

- Thách thức chính: tín dụng bị kiểm soát chặt chẽ, thị trường trái phiếu doanh nghiệp khó khăn, quá trình phê duyệt dự án chậm, lãi suất cao. Hoạt động đầu cơ tài sản khiến chi phí giải phóng mặt bằng ở mức cao, gây khó khăn cho việc phát triển các dự án mới.
- Nguồn cung mới hạn chế, trong đó đa số là sản phẩm của phân khúc cao cấp.
- Giá bán dự kiến đi ngang hoặc giảm.
- Chủ đầu tư dự kiến sẽ đưa ra những gói hỗ trợ hấp dẫn hơn để kích cầu.

Triển vọng ngành

Ngành:	BẤT ĐỘNG SẢN	Phân ngành:	BẤT ĐỘNG SẢN KHU CÔNG NGHIỆP	Triển vọng ngắn hạn:	TÍCH CỰC	Triển vọng dài hạn:	TÍCH CỰC	CP tiêu biểu:	KBC, SIP, IDC
--------	--------------	-------------	---------------------------------	----------------------	----------	---------------------	----------	---------------	---------------

Tổng quan ngành

- Thị trường phía Bắc: Tính đến cuối Q1/23, nguồn cung đất công nghiệp khu vực 1 (bao gồm Hà Nội, Hải Phòng, Bắc Ninh, Hải Dương, Hưng Yên) đạt khoảng 15.500 ha nhờ có thêm 3 KCN mới với tổng diện tích 528ha ở Bắc Ninh và Hải Dương, dẫn đến tỷ lệ lấp đầy trung bình giảm nhẹ xuống 80,6% (-2,2 điểm % q/q). Giá cho thuê trung bình ở mức 123USD/m2/thời hạn thuê còn lại (+2% q/q) trong đó Bắc Ninh và Hải Dương ghi nhận mức tăng cao nhất là 3-5%.
- Thị trường phía Nam: Tính đến cuối Q1/23, nguồn cung đất công nghiệp khu vực 1 (bao gồm TP.HCM, Bình Dương, Đồng Nai, Long An) đạt 32.432 ha nhờ thêm KCN Nam Tân Uyên Giai đoạn 3 mở rộng 346ha. Tỷ lệ lấp đầy đạt 85% và giá thuê tăng 9% n/n lên 173 USD/m2/thời hạn thuê còn lại.
- Một số khách thuê cắt giảm nhân sự và giờ làm do nhận được ít đơn đặt hàng hơn.
- FDI đăng ký Q1/23 giảm 39% n/n xuống 5,45 tỷ USD trong khi FDI đăng ký ổn định ở mức 4,3 tỷ USD (-2% n/n)

Triển vọng

- Hưởng lợi từ xu hướng mở rộng/di dời/đa dạng hóa cơ sở sản xuất của các tập đoàn đa quốc gia.
- Bị ảnh hưởng bởi nhu cầu thế giới suy giảm.
- Dự kiến nguồn cung đất công nghiệp ở phía Bắc nhiều hơn phía Nam nhờ cơ sở hạ tầng phát triển.
- KCN thông minh, KCN sinh thái, sản phẩm có thể linh hoạt chuyển đổi giữa nhà xưởng và nhà kho, nhà xưởng/nhà kho nhiều tầng sẽ ngày càng phổ biến.
- Giá thuê có thể sẽ tiếp tục tăng nhưng với tốc độ chậm hơn.
- Hoạt động đầu cơ tài sản làm tăng chi phí bồi thường, giải phóng mặt bằng

Tóm tắt ngành: Bất động sản bán lẻ & nghỉ dưỡng

Triển vọng ngành								
Ngành:	BẤT ĐỘNG SẢN	Phân ngành:	BẤT ĐỘNG SẢN BÁN LẺ	Triển vọng ngắn hạn:	TRUNG LẬP	Triển vọng dài hạn:	TRUNG LẬP	CP tiêu biểu: VRE
Tổng quan ngành						Triển vọng		
- Không có nguồn cung mới ở TP.HCM và Hà Nội. - TP.HCM: Trong Q1/23, giá thuê ổn định ở mức 224 USD/m2/tháng tại khu vực trung tâm và 41 USD/m2/tháng tại khu vực ngoài trung tâm; tỷ lệ trống là 6,0% (+2,5 điểm % n/n) tại khu vực trung tâm và 10,7% (-3 điểm % n/n) tại khu vực ngoài trung tâm. - Hà Nội: Trong Q1/23, giá thuê đi ngang ở mức 144 USD/m2/tháng tại khu vực trung tâm và 27 USD/m2/tháng tại khu vực ngoài trung tâm; tỷ lệ trống ổn định ở mức 4,8% (-8,1 điểm % n/n và không đổi theo quý) tại khu vực trung tâm và 14,7% (-2,1 điểm % n/n và +1,1 điểm % q/q) tại khu vực ngoài trung tâm.						- Nguồn cung mới dự kiến sẽ cải thiện. - Tỷ lệ lấp đầy dự kiến đi ngang. - Người tiêu dùng thích ứng nhanh chóng với mua sắm trực tuyến trong thời kỳ đại dịch có thể hạn chế sự phát triển của phân khúc này. - Nỗi lo về lạm phát và lãi suất có thể ảnh hưởng đến nhu cầu mua sắm hàng hóa không thiết yếu.		
Ngành:	BẤT ĐỘNG SẢN	Phân ngành:	BẤT ĐỘNG SẢN NGHỈ DƯỠNG	Triển vọng ngắn hạn:	TRUNG LẬP	Triển vọng dài hạn:	TRUNG LẬP	CP tiêu biểu: CEO, NVL
Tổng quan ngành						Triển vọng		
- Thị trường Q1/23 chứng kiến sự sụt giảm mạnh về nguồn cung mới và tỷ lệ hấp thụ. - Có 42 biệt thự biển (tương đương 4% Q1/22), 21 nhà phố/shophouse (tương đương 1% Q1/22) và 198 condotel (-69 n/n) được mở bán trong Q1/23 với tỷ lệ hấp thụ lần lượt là 21% (-35 đpt n/n), 57% (-27 đpt n/n) và 3% (-34 đpt n/n) - Thị trường tín dụng bị kiểm soát chặt chẽ có thể khiến các dự án nghỉ dưỡng gặp khó khăn trong việc đảm bảo nguồn tài chính cho các dự án sắp tới. - Nghị định 10/2023/NĐ-CP cho phép cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với tài sản là đất trong các dự án không phải là nhà ở. Như vậy, người mua biệt thự biển và các bất động sản nghỉ dưỡng khác sẽ được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Điều này có tác động tích cực đến thị trường.						- Nguồn cung mới dự kiến giảm. - Tỷ lệ hấp thụ dự kiến thấp. - Hưởng lợi từ việc Trung Quốc mở cửa trở lại. - Nhu cầu du lịch bị ảnh hưởng bởi nỗi lo về lạm phát và suy thoái kinh tế.		

Triển vọng ngành

Ngành:	HÀNG HÓA VÀ DỊCH VỤ TIÊU DÙNG	Phân ngành:	DỆT MAY	Triển vọng ngắn hạn:	TIÊU CỰC	Triển vọng dài hạn:	TÍCH CỰC	CP tiêu biểu:	MSH, STK, TCM, TNG
--------	-------------------------------	-------------	---------	----------------------	----------	---------------------	----------	---------------	--------------------

Tổng quan ngành

- Một trong những trụ cột xuất khẩu quan trọng, đóng góp ~ 12% vào tổng giá trị xuất khẩu của Việt Nam.
- Sự phụ thuộc vào nguồn nguyên liệu nhập khẩu (vd: Trung Quốc) là vấn đề trăn trở đối với các thành viên trong ngành trong nhiều năm qua bất kể nhiều nỗ lực nhằm tăng tỷ lệ nội địa hóa.
- Mỹ, các nước CPTPP và EU là những khách hàng lớn nhất. Việt Nam là một trong số các quốc gia có thị phần xuất khẩu hàng dệt may vào Mỹ gia tăng trong những năm gần đây trong khi thị phần của Trung Quốc có xu hướng giảm.
- Gia công theo hình thức CMT vẫn là loại đơn hàng phổ biến nhất mà các nhà sản xuất Việt Nam nhận được, tuy nhiên, ngày càng nhiều nhà sản xuất cố gắng tiếp cận các loại đơn hàng cao hơn (vd: FOB) trong chuỗi giá trị của ngành để nâng cao biên lợi nhuận.
- Giá trị xuất khẩu dệt may năm 2022 được ước tính sơ bộ đạt 45 tỷ USD, tăng 10% n/n, chủ yếu nhờ tăng trưởng tích cực trong những tháng đầu năm do nhu cầu hồi phục sau đại dịch. Tuy nhiên, ngành cũng chứng kiến những tác động bất lợi lên chuỗi cung ứng và giá nguyên vật liệu tăng do chi phí vận chuyển tăng, căng thẳng giữa Nga và Ukraine kéo dài, chính sách “zero COVID” của Trung Quốc, v.v. Quan trọng hơn, tình trạng đơn hàng sụt giảm trong nửa sau năm 2022 do bất ổn về kinh tế tại một số quốc gia nhập khẩu lớn đã khiến triển vọng nửa sau của năm 2022 và có thể 2023 kém khả quan.

Triển vọng

- Số lượng đơn hàng sụt giảm và đơn giá thấp do nhu cầu yếu ở các nước nhập khẩu được dự đoán sẽ còn tiếp tục trong 6T2023. Ngoài ra, các công ty sản xuất dệt may Việt Nam còn đối mặt với sức ép gia tăng về việc đáp ứng các yêu cầu phát triển xanh, bền vững từ đối tác nhập khẩu. Trong năm 2023, ngành dệt may Việt Nam đề ra hai kịch bản tăng trưởng gồm kịch bản tích cực có thể đạt giá trị xuất khẩu là 47-48 tỷ USD với kỳ vọng nhu cầu hồi phục trong nửa sau năm 2023 và 45-46 tỷ USD cho kịch bản còn lại kém tích cực hơn.
- Trong viễn cảnh dài hơn, chúng tôi kỳ vọng ngành dệt may Việt Nam sẽ tiếp tục vai trò không chỉ là trụ cột quan trọng trong xuất khẩu của cả nước mà còn là nhà xuất khẩu dệt may lớn trên thế giới. Việt Nam được xem là một trong những địa điểm sản xuất hấp dẫn với chi phí lao động thấp và lực lượng lao động lớn.
- Lợi thế về chi phí lao động có thể không bền vững khi nhiều đối thủ khác đang nổi lên, do đó, ngành cần có những bước tiến mạnh mẽ hơn về cải thiện tỷ lệ giá trị gia tăng, giảm phụ thuộc vào nguồn cung Trung Quốc/nguyên liệu nhập khẩu (mà vẫn phải đảm bảo an toàn môi trường), tăng sản phẩm có tỷ suất lợi nhuận cao hơn, v.v

Triển vọng ngành

Ngành:	HÀNG HÓA VÀ DỊCH VỤ TIÊU DÙNG	Phân ngành:	BÁN LẺ	Triển vọng ngắn hạn:	TIÊU CỰC	Triển vọng dài hạn:	TÍCH CỰC	CP tiêu biểu:	MWG, FRT, PNJ
--------	-------------------------------	-------------	--------	----------------------	----------	---------------------	----------	---------------	---------------

Tổng quan ngành

- Là thành phần quan trọng góp phần quan trọng vào sự tăng trưởng kinh tế.
- Thị trường năng động với sự tham gia của đông đảo tên tuổi trong và ngoài nước.
- Mặc dù kênh thương mại truyền thống vẫn chiếm tỷ lệ áp đảo nhưng xu hướng bán lẻ hiện đại và bán hàng trực tuyến ngày càng chứng tỏ sức mạnh của mình. Trong xu thế đó, hàng loạt chuỗi bán lẻ - với nhiều mặt hàng khác nhau từ FMCG, thiết bị công nghệ, thiết bị gia dụng, thời trang đến phụ kiện cá nhân, thực phẩm ăn uống v.v. - đã nở rộ tại Việt Nam.
- Các công ty bán lẻ niêm yết ghi nhận tăng trưởng doanh thu khả quan nhờ nhu cầu hồi phục trong những tháng đầu năm và nền thấp trong Q3/2021, như MWG (+18% n/n trong 9T2022), FRT (+55% n/n trong 9T2022) và PNJ (+104% n/n trong 9T2022). Tuy nhiên, sức mua suy yếu trong bối cảnh kinh tế khó khăn khiến hầu hết các công ty có kết quả kinh doanh trong Q4/2022 và Q1/2023 kém khả quan (doanh thu MWG: -26% n/n trong Q1/2023, PNJ: -3,8% n/n trong Q1/2023, FRT: +0% n/n trong Q1/2023). Các công ty tiếp tục giữ quan điểm thận trọng về triển vọng kinh doanh trong 2023 (ít nhất là 6T2023), bởi những lo ngại về sự ổn định của thu nhập/việc làm trong bối cảnh kinh tế khó khăn hơn và tình trạng sa thải ở nhiều công ty có thể khiến người tiêu dùng cân nhắc nhiều hơn trước các quyết định chi tiêu.

Triển vọng

- Triển vọng ngành được kỳ vọng sẽ tốt hơn từ nửa cuối năm 2023 với nhiều dự phóng cho thấy bức tranh kinh tế có thể lạc quan hơn trong giai đoạn này.
- Triển vọng dài hạn được hỗ trợ bởi các yếu tố như nền kinh tế đang phát triển, dân số lớn, trẻ và ưa thích kết nối, quá trình đô thị hóa, thu nhập gia tăng và mức sống cao hơn, tầng lớp trung lưu mở rộng.
- Bán hàng trực tiếp tại cửa hàng sẽ vẫn là một kênh quan trọng nhưng bán hàng trực tuyến cũng ngày càng khẳng định vai trò của mình, trở nên phổ biến hơn với nhiều người tiêu dùng ngay cả sau khi dịch bệnh COVID-19 đã hạ nhiệt. Theo đó, hoạt động bán hàng đa kênh ngày càng trở thành một phần không thể thiếu trong chiến lược kinh doanh của các công ty.

Triển vọng ngành

Ngành:	NGUYÊN VẬT LIỆU	Phân ngành:	VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Triển vọng ngắn hạn:	TRUNG LẬP	Triển vọng dài hạn:	TRUNG LẬP	CP tiêu biểu:	HPG, HSG, HT1, KSB
--------	-----------------	-------------	-------------------	----------------------	-----------	---------------------	-----------	---------------	--------------------

Tổng quan ngành

- Giá thép xây dựng toàn cầu dao động quanh vùng 590 USD/tấn trong tháng 3. Giá bán thép xây dựng bình quân trong nước tăng nhẹ lên khoảng gần 16.000 đồng/kg, chủ yếu bị tác động bởi giá nguyên liệu đầu vào tăng.
- Cơ sở hạ tầng ở Trung Quốc có thể sẽ khiến tăng trưởng thấp hơn do chi tiêu của chính quyền nước này dự kiến sẽ bị hạn chế vào năm 2023 do nợ tăng cao và doanh số bán đất giảm, ảnh hưởng đến các loại thuế liên quan đến bất động sản. Do đó, sự phục hồi của nhu cầu thép Trung Quốc có thể chậm hơn dự kiến.
- Sản lượng bán thép xây dựng tại Việt Nam vẫn tăng trưởng âm so với cùng kỳ trong khi Tết Nguyên đán ảnh hưởng đến hoạt động xây dựng và bất động sản vẫn chưa phục hồi.
- Giá than luyện cốc và giá quặng sắt biến động mạnh có thể ảnh hưởng đến biên lợi nhuận gộp của các doanh nghiệp sản xuất thép trong khi nguồn cung từ Australia và Brazil rất bất ổn.

Triển vọng

- Giai đoạn khó khăn đối với các nhà sản xuất thép dự kiến sẽ còn kéo dài trong thời gian tới khi thị trường bất động sản vẫn trong tình trạng khó khăn với tín dụng thắt chặt và lãi suất ngày càng tăng.
- Trong bối cảnh giảm điểm của thị trường thép Việt Nam, có một số điểm sáng cho các ông lớn thép trong nước, khi họ đang dần giành thị phần từ các ông lớn thép nhỏ, như Hòa Phát đã tăng thị phần từ 32% năm 2021 lên 36,2%. năm 2022 các nhà sản xuất thép khác như Nam Kim, thép VN hay Đông Á cũng tăng thị phần thêm 1-2% trong năm 2022.
- Triển vọng trung hạn cho vật liệu xây dựng vẫn mờ mịt khi Trung Quốc vẫn đối mặt với rủi ro thị trường bất động sản phục hồi chậm, mặc dù chính phủ Trung Quốc đã tung ra gói tín dụng để hỗ trợ các dự án xây dựng hiện tại nhưng hoạt động xây dựng vẫn được báo cáo là thấp.

Triển vọng ngành

Ngành:	LOGISTICS	Phân ngành:	VẬN TẢI ĐƯỜNG BỘ, ĐƯỜNG BIỂN	Triển vọng ngắn hạn:	TRUNG LẬP	Triển vọng dài hạn:	TÍCH CỰC	CP tiêu biểu:	GMD, TCL, VSC
--------	-----------	-------------	------------------------------	----------------------	-----------	---------------------	----------	---------------	---------------

Tổng quan ngành

- Chỉ số Cước vận tải toàn cầu giảm xuống mức dưới 1500 điểm (-11% MoM). Chỉ số cước vận tải biển toàn cầu tiếp tục giảm cho thấy nhu cầu vận tải biển toàn cầu đang giảm trong khi triển vọng kinh tế toàn cầu vẫn chưa rõ ràng.
- Chỉ số vận tải container quốc tế giảm 11,1% trong tháng 3 do hoạt động thương mại quốc tế chậm lại, chủ yếu đến từ Trung Quốc và các nền kinh tế lớn, cho thấy sức tiêu thụ toàn cầu vẫn eo hẹp.
- Mặc dù Trung Quốc đã mở cửa trở lại nền kinh tế nhưng tác động đối với nền kinh tế toàn cầu vẫn chưa được thể hiện trên thị trường logistic toàn cầu. Giá cho các dịch vụ vận chuyển toàn cầu vẫn đang trong xu hướng giảm, có nghĩa là lưu lượng giao dịch toàn cầu thấp hơn.
- Tình trạng chậm phê duyệt tại biên giới đất liền Việt Nam - Trung Quốc đã được giải quyết một phần. Mặc dù Trung Quốc vẫn chưa mở cửa hoàn toàn biên giới khi dịch bệnh vẫn còn ảnh hưởng một phần nhưng việc mở cửa một phần biên giới Việt - Trung có thể hỗ trợ xuất khẩu trái cây Việt Nam, qua đó giúp đẩy mạnh hoạt động vận tải đường bộ.

Triển vọng

- Mặc dù có lưu lượng thương mại toàn cầu thấp nhưng thương mại Việt Nam vẫn tăng trưởng tốt trong năm 2022, với tổng giá trị xuất khẩu đạt 371 tỷ USD (+10,5% YoY) và nhập khẩu đạt 360 tỷ USD (+8,5% YoY).
- Kim ngạch thương mại năm 2022 của Việt Nam tăng trưởng tốt là động lực tốt cho hoạt động thương mại năm 2023 khi nhiều nhà sản xuất lớn đang xem xét chuyển trung tâm sản xuất về Việt Nam.
- Bộ Công Thương cũng đặt mục tiêu tăng trưởng giá trị xuất khẩu của Việt Nam năm 2023 là 6% YoY, đồng nghĩa với dư địa tăng trưởng cho các công ty logistic sẽ còn nhiều.

Triển vọng ngành

Ngành:	NĂNG LƯỢNG	Phân ngành:	DẦU KHÍ	Triển vọng ngắn hạn:	TRUNG LẬP	Triển vọng dài hạn:	TRUNG LẬP	CP tiêu biểu:	GAS, PVD, PVS, PLX
--------	------------	-------------	---------	----------------------	-----------	---------------------	-----------	---------------	--------------------

Tổng quan ngành

- Sau khi giảm trở lại về ngưỡng USD83-85/ thùng do triển vọng nhu cầu dầu thô giảm khi mà số ca nhiễm Covid-19 ở Trung Quốc tiếp tục gia tăng trong tháng 11, giá dầu Brent giao động liên tục trong khoảng USD75-88/ thùng trong tháng 12 và tháng 1. Gia tăng lo ngại về nhu cầu toàn cầu dường như có tác động mạnh hơn so với việc áp mức trần giá của nhóm các nước G7 lên dầu thô của Nga cũng như lệnh cấm nhập khẩu dầu thô Nga bằng đường biển của EU (được áp dụng từ ngày 5/12).
- Giá dầu Brent trung bình dự kiến sẽ giảm xuống 85 USD/thùng vào năm 2023. Do đó, giá dầu giảm sẽ kéo giá bán khí của (HSX: GAS) và giá cho thuê giàn khoan (HSX: PVD). Hơn nữa, giá dầu biến động mạnh như hiện nay có thể gây tác động tiêu cực đến (HSX: PLX) do PLX phải duy trì lượng hàng tồn kho tối thiểu 20 ngày để đáp ứng nhu cầu trong nước và đảm bảo an ninh năng lượng quốc gia. Mặt khác, việc chậm triển khai các dự án dầu khí mới sẽ tiếp tục gây áp lực lớn lên khối lượng công việc cho mảng Cơ khí & Xây lắp của (HNX: PVS).
- Ngoài ra, trữ lượng dầu khai thác của nước ta đang trong quá trình suy giảm. Hầu hết các mỏ dầu lớn giá rẻ đều đã được khai thác trong một thời gian dài và hiện đang trong giai đoạn cuối trong khi các vị trí dự kiến phát triển mới đa số là mỏ nhỏ. Việc thiếu các hoạt động thăm dò do giá dầu thấp trong những năm vừa qua đã dẫn đến sự sụt giảm lớn trong việc gia tăng trữ lượng dầu khí của Việt Nam từ 2016.

Triển vọng

- Đối với cả năm 2023, nhu cầu dầu mỏ dự kiến sẽ đi ngang do lo ngại ngày càng tăng về nhu cầu/suy thoái kinh tế toàn cầu sau khi tăng tốt nhờ sự phục hồi của các hoạt động kinh tế, nhu cầu vận tải và tiến độ tiêm chủng vào năm 2022. Hơn nữa, mặc dù Trung Quốc bắt đầu mở cửa trở lại cho du lịch quốc tế từ tháng 1/2023, tác động tích cực từ diễn biến này lên nhu cầu dầu mỏ có thể chậm do số ca lây nhiễm và tử vong ở Trung Quốc vẫn đang gia tăng.
- Về phía cung, nguồn cung dầu vẫn bị thắt chặt do các biện pháp trừng phạt hiện tại và sắp tới đối với dầu thô và sản phẩm lọc hóa dầu Nga của Mỹ, Anh và EU sẽ tiếp tục gây ra áp lực lớn
- Tuy nhiên, các lệnh trừng phạt lên dầu thô Venezuela có thể được xem xét dỡ bỏ. Sản lượng dầu thô từ Mỹ và các nước ngoài OPEC dự kiến cũng sẽ tăng trở lại từ 2023. Nhờ đó mà các căng thẳng về nguồn cung sẽ dần được cải thiện.

⇒ Giá dầu Brent trung bình dự kiến sẽ giảm xuống 85 USD/thùng

Rủi ro

- Suy thoái kinh tế thế giới + Biến thể COVID mới làm giảm nhu cầu dầu khí
- Áp dụng các lệnh trừng phạt lên nguồn dầu khí từ Nga
- Lo ngại về biến đổi khí hậu, doanh số ô tô điện và việc gia tăng đầu tư vào năng lượng xanh.

Triển vọng ngành

Ngành:	NĂNG LƯỢNG	Phân ngành:	ĐIỆN	Triển vọng ngắn hạn:	TRUNG LẬP	Triển vọng dài hạn:	TÍCH CỰC	CP tiêu biểu:	REE, POW, QTP, NT2, PC1
--------	------------	-------------	------	----------------------	-----------	---------------------	----------	---------------	-------------------------

Tổng quan ngành

- Lũy kế 3T2023, sản lượng điện tiêu thụ lũy kế giảm nhẹ so với cùng kỳ năm 2022; trong đó nhiệt điện than vẫn chiếm tỷ trọng đáng kể.
- Tháng 3-2023, sản lượng điện sản xuất toàn hệ thống đạt 23,22 tỷ kWh (-0,7% svck), lũy kế 3T2023 sản lượng điện đạt 61,83 tỷ kWh (-1,6% svck), trong đó:
 - Thủy điện: 15,38 tỷ kWh, chiếm 24,9% tổng sản lượng.
 - Nhiệt điện than: 28,03 tỷ kWh, chiếm 45,3% tổng sản lượng.
 - Nhiệt điện dầu khí: 7,14 tỷ kWh, chiếm 11,6% tổng sản lượng.
 - Năng lượng gió & mặt trời: 10,22 tỷ kWh, chiếm 16,5% tổng sản lượng.
 - Năng lượng nhập khẩu: 953 tr kWh, chiếm 1,5% tổng sản lượng.
- Trong quý I năm 2023, EVN cũng đã tổ chức vận hành tối đa các Nhà máy Thủy điện Hòa Bình, Thác Bà và Tuyên Quang để tạo điều kiện thuận lợi cho các công trình thủy lợi vận hành lấy nước, đồng thời bảo đảm cung cấp đủ điện cho các trạm bơm hoạt động phục vụ gieo cấy lúa vụ Đông Xuân 2022 - 2023 cho các tỉnh Trung du và Đồng bằng Bắc Bộ. Bên cạnh đó, EVN đã đơn đốc các đơn vị xử lý vướng mắc, thi công bám sát kế hoạch các dự án nguồn và lưới điện; đặc biệt là các dự án thủy điện Hòa Bình mở rộng, Ialy mở rộng, nhiệt điện Quảng Trạch 1. Về lưới điện, EVN và các đơn vị đã khởi công 12 công trình và hoàn thành đóng điện, đưa vào vận hành 26 công trình lưới điện từ 110 kV đến 500 kV. Thêm nữa, nhờ phối hợp tốt với các cơ quan khác như Tổng cục thủy lợi và Trung tâm dự báo khí tượng thủy văn quốc gia, lượng nước được sử dụng hiệu quả hơn và thấp hơn so với hai năm liền trước lần lượt là 0,62 tỷ m3 và 1,52 tỷ m3.

Triển vọng

- Hiện tại, ngành điện nói chung vẫn mang gam màu xám cùng chung bối cảnh về tương lai ảm đạm của nền kinh tế khi chỉ số PMI tháng 4 vừa công bố vẫn giữ ngưỡng dưới mức trung bình 50, đạt 46.7. Đây là tháng thứ 5 kể từ lần đầu tiên vào tháng 11 năm ngoái chỉ số này rớt xuống dưới mức trung bình sau đại dịch COVID-19, phản ánh phần nào sự sụt giảm trong hoạt động sản xuất kinh doanh và các đơn hàng mới. Chúng tôi cho rằng điều này sẽ kéo theo sự sụt giảm về nhu cầu điện năng chung, cộng hưởng với việc các ngành công nghiệp nặng có mức thâm hụt năng lượng cao như sắt thép bị ảnh hưởng do các vấn đề liên quan đến bất động sản và trái phiếu.
- Ngày 4/5/2023, EVN công bố chính thức áp dụng mức giá bán lẻ điện bình quân mới tăng từ 1,864.4 đồng / kWh lên 1,920.37 đồng / kWh, tương ứng mức tăng +3%. Như vậy, với mức tiêu thụ điện bình quân khoảng 72 tỷ kWh cho đợt nắng nóng kéo dài khoảng ba tháng bắt đầu từ tháng 5, EVN sẽ có thêm trên 4,000 tỷ đồng doanh thu để trang trải cho hoạt động kinh doanh sản xuất trước khi cận “thanh khoản” vào tháng 5 theo như lần chia sẻ gần nhất từ EVN.

Triển vọng ngành

Ngành:	CHĂM SÓC SỨC KHỎE	Phân ngành:	DƯỢC PHẨM	Triển vọng ngắn hạn:	TRUNG LẬP	Triển vọng dài hạn:	TRUNG LẬP	CP tiêu biểu:	DHG, IMP, DBD, DMC, TRA, MKP, PMC
--------	-------------------	-------------	-----------	----------------------	-----------	---------------------	-----------	---------------	-----------------------------------

Tổng quan ngành

- Việt Nam được xếp vào nhóm những nước có ngành dược mới nổi.
- Phần lớn các nhà sản xuất dược phẩm tại Việt Nam tham gia vào thị trường tân dược. Sản phẩm được sản xuất nhiều nhất ở các công ty này là thuốc generic (nhưng thường không phải là các thế hệ đầu tiên hoặc có giá trị cao), trong khi các thuốc bản quyền (patent) và thuốc đặc trị thường là thương hiệu nước ngoài.
- Nhập khẩu nguyên liệu và cả thuốc thành phẩm chiếm tỷ trọng quan trọng. Pháp, Ấn Độ, Đức, v.v nằm trong số những nước xuất khẩu thuốc lớn nhất vào Việt Nam trong khi nguyên vật liệu được nhập nhiều nhất từ Trung Quốc và Ấn Độ.
- Phân phối dược phẩm tại Việt Nam được thực hiện thông qua 2 kênh, gồm kênh bệnh viện (thông qua hình thức đấu thầu) và kênh nhà thuốc. Ở kênh nhà thuốc, bên cạnh các cửa hàng thuốc nhỏ lẻ truyền thống, nhiều chuỗi cửa hàng dược phẩm như An Khang, Pharmacy, Long Châu bắt đầu được mở rộng khá nhanh với mục tiêu chiếm lĩnh thị phần nhất định trên thị trường bán lẻ dược phẩm còn phân mảnh.
- WHO-GMP hiện là tiêu chuẩn sản xuất phổ biến nhất tại Việt Nam. Tuy nhiên, thuốc generic được sản xuất theo chứng chỉ cao hơn (như EU-GMP, PIC/S-GMP, v.v...) với các tiêu chuẩn kỹ thuật chặt chẽ hơn có thể giành được mức giá tốt hơn, khả năng trúng thầu cao hơn và đáp ứng các yêu cầu xuất khẩu. Số lượng cơ sở sản xuất dược phẩm tại Việt Nam đạt tiêu chuẩn EU-GMP, PIC/S-GMP hiện vẫn còn khá khiêm tốn.

Triển vọng

- COVID-19 bùng phát đem đến các tác động trái chiều cho các công ty dược. Trong khi nhu cầu về các sản phẩm thực phẩm chức năng, các sản phẩm vệ sinh cá nhân và một số loại thuốc điều trị triệu chứng do vi-rút gây ra có thể cao hơn, hoạt động kinh doanh tại kênh bệnh viện bị ảnh hưởng bất lợi do lưu lượng bệnh nhân (không phải bệnh nhân COVID-19) giảm trong các giai đoạn giãn cách xã hội và cao điểm của dịch bệnh. Tuy nhiên, lưu lượng bệnh nhân có thể trở lại sau giãn cách.
- Với bức tranh dài hạn hơn, tăng trưởng ngành có thể được hỗ trợ bởi các yếu tố như kinh tế phát triển, thu nhập tăng, dân số lớn bắt đầu có dấu hiệu già hóa cộng với các vấn đề sức khỏe phát sinh do môi trường và quá trình công nghiệp hóa. Tuy nhiên, làm thế nào để đưa ra các loại thuốc generic mới một cách nhanh chóng, gia tăng tỷ lệ thuốc có giá trị cao và nâng cao niềm tin của người tiêu dùng cũng như khả năng cạnh tranh có thể sẽ là thách thức cho các nhà sản xuất trong nước.

Trụ sở chính

Tầng 3, Tòa nhà Léman, 117 Nguyễn Đình Chiểu, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP.HCM

Tel: (+84 28) 7300 7000

Fax: (+84 28) 7300 375

Website: www.acbs.com.vn

Chi nhánh Hà Nội

10 Phan Chu Trinh Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

Tel: (+84 24) 3942 9395

Fax: (+84 24) 3942 9407

PHÒNG PHÂN TÍCH

Giám đốc Phân tích

Tyler Cheung

(+84 28) 7300 7000 (x1040)

tyler@acbs.com.vn

Phó phòng Phân tích

Nguyễn Bình Thanh Giao

(+84 28) 7300 7000 (x1041)

giaonbt@acbs.com.vn

Trưởng bộ phận – Bất động sản

Phạm Thái Thanh Trúc

(+84 28) 7300 7000 (x1043)

trucptt@acbs.com.vn

Trưởng bộ phận – Tài chính

Cao Việt Hùng

(+84 28) 7300 7000 (x1049)

hungcv@acbs.com.vn

CVPT – Hàng tiêu dùng, Công nghệ

Lương Thị Kim Chi

(+84 28) 7300 7000 (x1042)

chiltk@acbs.com.vn

CVPT- Dầu khí

Phan Việt Hưng

(+84 28) 7300 7000 (x1044)

hungpv@acbs.com.vn

CVPT- Năng lượng

Phạm Đức Toàn

(+84 28) 7300 7000 (x1051)

toanpd@acbs.com.vn

CVPT – Vật liệu xây dựng

Huỳnh Anh Huy

(+84 28) 7300 7000 (x1048)

huyha@acbs.com.vn

CVPT – Hàng tiêu dùng, Công nghệ

Trần Nhật Trung

(+84 28) 7300 7000 (x1045)

trungtn@acbs.com.vn

CVPT – Phân tích kỹ thuật

Lương Duy Phước

(+84 28) 7300 7000 (x1047)

phuocld@acbs.com.vn

NVPT – Phân tích kỹ thuật

Võ Phú Hữu

(+84 28) 7300 7000 (x1052)

huvvp@acbs.com.vn

CVPT – Phái sinh, Vĩ mô

Trịnh Viết Hoàng Minh

(+84 28) 7300 7000 (x1046)

minhtvh@acbs.com.vn

CVPT – Chiến lược, Vĩ mô

Nguyễn Thị Hòa

(+84 28) 7300 7000 (x1050)

hoant@acbs.com.vn

Nguyên Tắc Khuyến Nghị

MUA: nếu giá mục tiêu cao hơn 15% hoặc hơn (bao gồm suất sinh lợi cố tức) so với giá thị trường.

GIỮ: nếu giá mục tiêu trong khoảng -15% và 15% (bao gồm suất sinh lợi cố tức) so với giá thị trường.

BÁN: nếu tổng tỷ suất sinh lợi 12 tháng (bao gồm cổ tức) thấp hơn -15%.

Xác Nhận Của Chuyên Viên Phân Tích

Chúng tôi, các tác giả của bản báo cáo phân tích này, xác nhận rằng (1) các quan điểm được trình bày trong bản báo cáo phân tích này là của chúng tôi (2) chúng tôi không nhận được bất kỳ khoản thu nhập nào, trực tiếp hoặc gián tiếp, từ các khuyến nghị hoặc quan điểm được trình bày đây.

Công Bố Thông Tin Quan Trọng

ACBS và các tổ chức có liên quan của ACBS (sau đây gọi chung là ACBS) đã có hoặc sẽ tiến hành các giao dịch theo giấy phép kinh doanh của ACBS với các công ty được trình bày trong bản báo cáo phân tích này. Danh mục đầu tư trên tài khoản tự doanh chứng khoán của ACBS cũng có thể có chứng khoán do các công ty này phát hành. Vì vậy nhà đầu tư nên lưu ý rằng ACBS có thể có xung đột lợi ích ở bất kỳ thời điểm nào.

ACBS phát hành nhiều loại báo cáo phân tích, bao gồm nhưng không giới hạn ở phân tích cơ bản, phân tích cổ phiếu, phân tích định lượng hoặc phân tích xu hướng thị trường. Các khuyến nghị trên mỗi loại báo cáo phân tích có thể khác nhau, nguyên nhân xuất phát từ sự khác biệt về thời hạn đầu tư, phương pháp phân tích áp dụng và các nguyên nhân khác.

Tuyên Bố Miễn Trách Nhiệm

Bản báo cáo phân tích này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin, ACBS không cung cấp bất kỳ bảo đảm rõ ràng hay ngụ ý nào và không chịu trách nhiệm về sự phù hợp của các thông tin chứa đựng trong báo cáo cho một mục đích sử dụng cụ thể. ACBS sẽ không xem những người nhận báo cáo, không nhận trực tiếp từ ACBS, là khách hàng của ACBS. Giá chứng khoán được trình bày trong kết luận của báo cáo (nếu có) chỉ mang tính tham khảo. **ACBS không đề nghị hoặc khuyến khích nhà đầu tư tiến hành mua hoặc bán bất kỳ chứng khoán nào dựa trên báo cáo này.** ACBS, các tổ chức liên quan của ACBS, ban quản lý, đối tác hoặc nhân viên của ACBS sẽ không chịu trách nhiệm cho bất kỳ (a) các thiệt hại trực tiếp, gián tiếp; hoặc (b) các khoản tổn thất do mất lợi nhuận, doanh thu, cơ hội kinh doanh hoặc các khoản tổn thất khác, kể cả khi ACBS đã được thông báo về khả năng xảy ra thiệt hại hoặc tổn thất đó, phát sinh từ việc sử dụng bản báo cáo phân tích này hoặc thông tin trong đó. Ngoài các thông tin liên quan đến ACBS, các thông tin khác trong bản báo cáo này được thu thập từ các nguồn mà ACBS cho rằng đáng tin cậy, tuy nhiên ACBS không bảo đảm tính đầy đủ và chính xác của các thông tin đó. Các quan điểm trong báo cáo có thể bị thay đổi bất kỳ lúc nào và ACBS không có nghĩa vụ cập nhật các thông tin và quan điểm đã bị thay đổi do cho nhà đầu tư đã nhận báo cáo này.

Bản báo cáo có chứa đựng các giả định, quan điểm của chuyên viên phân tích, tác giả của báo cáo, ACBS không chịu trách nhiệm cho bất kỳ sai sót nào của họ phát sinh trong quá trình lập báo cáo, đưa ra các giả định, quan điểm. Trong tương lai, ACBS có thể sẽ phát hành các bản báo cáo có thông tin mâu thuẫn hoặc thậm chí có nội dung kết luận đi ngược lại hoàn toàn với bản báo cáo này. Các khuyến nghị trong bản báo cáo này hoàn toàn là của riêng chuyên viên phân tích, các khuyến nghị đó không được đưa ra dựa trên các lợi ích của bất kỳ cá nhân tổ chức nào, kể cả lợi ích của ACBS. Bản báo cáo này không nhằm đưa ra các lời khuyên đầu tư cụ thể, cũng như không xem xét đến tình hình và điều kiện tài chính của bất kỳ nhà đầu tư nào, những người nhận bản báo cáo này. Vì vậy các chứng khoán được trình bày trong bản báo cáo có thể không phù hợp với nhà đầu tư. ACBS khuyến nghị rằng nhà đầu tư nên tự thực hiện đánh giá độc lập và tham khảo thêm ý kiến chuyên gia khi tiến hành đầu tư. Giá trị và thu nhập đem lại từ các khoản đầu tư có thể thay đổi hàng ngày tùy theo thay đổi của nền kinh tế và thị trường chứng khoán. Các kết luận trong báo cáo không nhằm tiên đoán thực tế do đó nó có thể khác xa so với thực tế, kết quả đầu tư của quá khứ không bảo đảm cho kết quả đầu tư của tương lai.

Bản báo cáo này có thể không được phát hành rộng rãi trên phương tiện thông tin đại chúng hay được sử dụng, trích dẫn bởi các phương tiện thông tin đại chúng mà không có sự đồng ý trước bằng văn bản của ACBS. Việc sử dụng không có sự đồng ý của ACBS sẽ bị xem là bất hợp pháp và cá nhân, tổ chức vi phạm có nghĩa vụ bồi thường mọi thiệt hại, tổn thất (nếu có) đã gây ra cho ACBS từ sự vi phạm đó.

Trong trường hợp quốc gia của nhà đầu tư nghiêm cấm việc phân phối hoặc nhận các báo cáo phân tích như thế này thì nhà đầu tư cần hủy bản báo cáo này ngay lập tức, nếu không nhà đầu tư sẽ hoàn toàn tự chịu trách nhiệm.

ACBS không cung cấp dịch vụ tư vấn thuế và không nội dung nào trong bản báo cáo này được xem như có nội dung tư vấn thuế. Do đó khi liên quan đến vấn đề thuế, nhà đầu tư cần tham khảo ý kiến của chuyên gia dựa trên tình hình và điều kiện tài chính cụ thể của nhà đầu tư.

Bản báo cáo này có thể chứa đựng các đường dẫn đến trang web của bên thứ ba, ACBS không chịu trách nhiệm đối với nội dung trên các trang web này. Việc đưa đường dẫn chỉ nhằm mục đích tạo sự thuận tiện cho nhà đầu tư trong việc tra cứu thông tin; do đó nhà đầu tư hoàn toàn chịu các rủi ro khi truy cập các trang web này.

© Copyright ACBS (2023). Mọi quyền sở hữu trí tuệ và quyền tác giả là của ACBS và/hoặc chuyên viên phân tích, Bản báo cáo phân tích này không được phép sao chép, toàn bộ hoặc một phần, khi chưa có sự đồng ý bằng văn bản của ACBS.